

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng
xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030,
định hướng đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành kèm theo QCVN 01:2021/BXD;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây

dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 07:2023/BXD – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/ huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới và bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Thủ Thừa;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030;

Căn cứ Kết luận số 470-KL/HU ngày 09/10/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy Thủ Thừa cho chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện;

Căn cứ Công văn số 7041/UBND-KT ngày 23/11/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc thống nhất chủ trương triển khai lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã Tân Long, Mỹ Lạc, Long Thạnh, Bình An và Tân Thành;

Căn cứ Quyết định số 8141/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long;

Căn cứ Quyết định số 6137/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã;

Căn cứ Quyết định số 5873/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 5536/SXD-QHKT ngày 10/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Long An về việc góp ý kiến đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

Theo Tờ trình số 792/TTr-UBND ngày 19/12/2024 của UBND xã Tân Long và Thông báo kết quả thẩm định Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 số 798/TB-KT&HT ngày 20/12/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: Xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.
- Giới hạn khu vực quy hoạch như sau:

+ Phía Đông: Giáp huyện Bến Lức và huyện Đức Huệ.

+ Phía Tây: Giáp xã Long Thạnh, xã Long Thuận và huyện Thạnh Hóa.

+ Phía Nam: Giáp xã Long Thuận, xã Tân Thành.

+ Phía Bắc: Giáp huyện Đức Huệ và huyện Thạnh Hóa.

- Tổng diện tích khu vực quy hoạch: 8.143,75 ha.

- Tính chất của khu vực quy hoạch: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

2. Đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng:
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Long Việt.

3. Hồ sơ, bản vẽ trình thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng gồm:

- Kết luận số 470-KL/HU ngày 09/10/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy Thủ Thừa cho chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện;

- Công văn số 7041/UBND-KT ngày 23/11/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc thống nhất chủ trương triển khai lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã Tân Long, Mỹ Lạc, Long Thạnh, Bình An và Tân Thành;

- Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030;

- Quyết định số 8141/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt dự toán công trình Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long;

- Quyết định số 6137/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã;

- Quyết định số 5873/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

- Công văn số 5536/SXD-QHKT ngày 10/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Long An về việc góp ý kiến đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

- Công văn số 91/CCTK ngày 01/11/2023 của Chi cục thống kê huyện Thủ Thừa về việc thông báo số liệu dân số, số hộ trung bình sơ bộ năm 2023;

- Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 13/11/2024 của Hội đồng nhân dân xã Tân Long về việc thông qua đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

- Báo cáo số 770/BC-UBND ngày 28/11/2024 của UBND xã Tân Long tổng hợp lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức về đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long (quy hoạch nông thôn mới);

- Báo cáo số 771/BC-UBND ngày 28/11/2024 của UBND xã Tân Long tổng hợp lấy ý kiến cộng đồng dân cư về đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

- Văn bản số 791/BC-UBND ngày 19/12/2024 của UBND xã Tân Long giải trình ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 5536/SXD-QHKT ngày 10/12/2024 về việc góp ý đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

- Tờ trình số 792/TTr-UBND ngày 19/12/2024 của UBND xã Tân Long về việc thẩm định, phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

- Hồ sơ đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 do Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Long Việt lập.

4. Mục tiêu của việc lập điều chỉnh quy hoạch:

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân Long được Ủy ban nhân dân huyện Thủ Thừa phê duyệt đồ án năm 2013, sau đó được điều chỉnh theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 13/01/2022. Qua quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch đến nay xã đạt được nhiều kết quả tích cực, dự kiến đến năm 2025 xã sẽ đạt chuẩn xã nông thôn mới.

- Tuy nhiên, qua rà soát, hiện tại có những nội dung chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành; chưa phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương; chưa có sự đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch cấp trên được phê duyệt trong đó có quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 và quy hoạch sử dụng đất huyện Thủ Thừa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022.

- Để giải quyết những tồn tại, bất cập nêu trên, việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết, cụ thể như sau:

- + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
- + Điều chỉnh quy hoạch sản xuất nông nghiệp.
- + Điều chỉnh quy hoạch xây dựng.
- + Điều chỉnh quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

5. Đánh giá các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng

5.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

- + Đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25 \text{ m}^2$ /người.
- + Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 5 \text{ m}^2$ /người.
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5 \text{ m}^2$ /người.
- + Cây xanh công cộng: $\geq 2 \text{ m}^2$ /người.
- Chỉ tiêu sử dụng đất tính toán trong đồ án:
 - + Đất ở nông thôn: $\geq 60 \text{ m}^2$ /người.
 - + Đất công trình công cộng: $\geq 6 \text{ m}^2$ /người.
 - + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 8 \text{ m}^2$ /người.
 - + Đất cây xanh công cộng: $\geq 2 \text{ m}^2$ /người.

5.2. Chỉ tiêu các công trình công cộng, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật:

| STT | Nội dung | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|-----|--|---|---|
| 1 | Trụ sở UBND xã | - Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$. - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: $\leq 500 \text{ m}^2$ | QCVN 01: 2021/BXD |
| 2 | Giao thông | - Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa: Mặt đường $\geq 4\text{m}$, lề đường mỗi bên $\geq 1,25\text{m}$, nền đường $\geq 6,5 \text{ m}$, tối thiểu 500 m bố trí 1 điểm tránh xe. - Đường trục ấp (liên ấp) được cứng hóa: Mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên $\geq 0,75\text{m}$, nền đường $\geq 5 \text{ m}$, tối thiểu 500 m bố trí 1 điểm tránh xe. - Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: Mặt đường $\geq 1,5 \text{ m}$, nền đường $\geq 2,0 \text{ m}$. - Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên $\geq 0,75\text{m}$, nền đường $\geq 5 \text{ m}$, tối thiểu 500 m bố trí 1 điểm tránh xe. | QĐ số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của BGTVT và QĐ số 32 /QĐ-UBND ngày 05/8 /2024 của UBND tỉnh Long An) |
| 3 | Cấp điện | - Điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người. - Điện cho công trình công cộng phải đảm bảo $> 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt. - Điện phục vụ sản xuất phải tính toán dựa trên các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 4 | Trường, điểm trường mầm non | - Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ | QCVN 01: 2021/BXD |
| 5 | Trường, điểm trường tiểu học tiểu học | - Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 6 | Trường THCS | - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ | QCVN 01: 2021/BXD |
| 7 | Trạm y tế | - Không có vườn thuốc: Diện tích đất 500 m ² /trạm. - Có vườn thuốc: Diện tích đất 1.000 m ² /trạm. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 8 | Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả) | - Nhà văn hóa 1.000 m ² /công trình. - Phòng truyền thống 200 m ² /công trình. - Thư viện 200 m ² /công trình. - Hội trường 100 chỗ/công trình. - Cụm công trình, sân bãi thể thao 5.000 m ² /cụm. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 9 | Chợ, cửa hàng DV (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã | - 01 chợ/ xã với diện tích 1.500 m ² . - 01 công trình/khu trung tâm 300 m ² . | QCVN 01: 2021/BXD |

| | | | |
|----|-----------------------------------|---|-------------------|
| | hoặc liên xã) | | |
| 10 | Điểm phục vụ bưu chính viễn thông | 01 điểm/xã với diện tích 150 m2 /điểm. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 11 | Cấp nước | - Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40lít/người/ngày đêm. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình \geq 8% lượng nước cấp cho sinh hoạt. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 12 | Nghĩa trang | Diện tích nghĩa trang tập trung 0,04 ha/1.000 người | QCVN 01: 2021/BXD |
| 13 | Thoát nước thải | - Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý. - Nước thải từ cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. | QCVN 01: 2021/BXD |

6. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch xã đã được phê duyệt, và các nội dung cần điều chỉnh trong kỳ quy hoạch:

6.1. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch xã đã được phê duyệt

- Mô hình xây dựng nông thôn mới xã Tân Long đã được triển khai từ năm 2013. Qua quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch, đến nay xã đạt được nhiều kết quả tích cực, dự kiến đến năm 2025 xã sẽ đạt chuẩn xã nông thôn mới.

- Năm 2024, UBND tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024. UBND xã Tân Long đã tiến hành rà soát đánh giá mức độ đạt nông thôn mới, và nông thôn mới nâng cao, để từ đó có kế hoạch thực hiện lộ trình hàng năm, để Tân Long đạt các tiêu chí của xã nông thôn mới.

- Kết quả xã Tân Long đạt 15/19 tiêu chí nông thôn mới. (TC 1: Quy hoạch, TC 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai, TC 4: Điện, TC 7: Cơ sở hạ tầng và thương mại nông thôn, TC 8: Thông tin và truyền thông, TC 9: Nhà ở dân cư, TC 11: Nghèo đa chiều, TC 12: Lao động, TC 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, TC 14: Giáo dục và đào tạo, TC 15: Y tế, TC 16: Văn hóa, TC 17: Môi trường và an toàn thực phẩm, TC 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, TC 19: Quốc phòng và an ninh)

* Một số kết quả đạt được cơ bản như sau:

- Giao thông:

+ Trên địa bàn xã có ĐT 818 dài 9,5 km và quốc lộ N2 dài 8,42km đi qua, thuận tiện cho việc lưu thông, trao đổi hàng hóa với các địa phương khác.

+ Đường xã: Gồm 2 đường với tổng chiều dài 14,35km đã được láng nhựa 5km, còn lại là đường đá xanh.

+ Đê Ấp: gồm 18 tuyến trải đá xanh.

- **Thủy lợi:** Toàn xã có 17 tuyến kênh, rạch chính đáp ứng phục vụ sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động với diện tích 4.864,58 ha/ 4.864,58 ha đạt 100% (theo báo cáo tổng hợp hộ gia đình có diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước do Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện xác nhận).

- Và một số kết quả tích cực khác về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, an ninh quốc phòng,...

6.2. Các nội dung cần điều chỉnh trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã lần này tập trung điều chỉnh một số nội dung để phù hợp với các quy hoạch cấp trên được duyệt, đáp ứng các tiêu chí xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, phù hợp với tình hình phát kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể như sau:

+ Quy hoạch sử dụng đất (cập nhật theo Quy hoạch sử dụng đất của UBND huyện Thủ Thừa đã được UBND tỉnh phê duyệt);

+ Quy hoạch nông nghiệp (cập nhật các quy hoạch của phòng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Thủ Thừa, và của xã);

+ Quy hoạch giao thông (Định hướng nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông của xã đảm bảo đạt chuẩn hoặc cao hơn so với bộ tiêu chí NTM được UBND tỉnh ban hành theo Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022);

+ Quy hoạch xây dựng (cập nhật các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án khác nếu có);

+ Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, nghĩa trang,...).

7. Đánh giá rà soát các tiêu chí NTM, NTM nâng cao của xã Tân Long: (xem Phụ Lục A)

8. Phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp khu quy hoạch

8.1. Hiện trạng điều kiện tự nhiên:

8.1.1. Khí hậu:

Mang tính chất đặc trưng nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt cao đều quanh năm, ánh sáng dồi dào, lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa.

+ Nhiệt độ bình quân năm là 27,1 độ C, tháng 4 là tháng nóng nhất với nhiệt độ trung bình 28,5 độ C, tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25,3 độ C. Biên độ nhiệt trong năm dao động khoảng 3,3 độ C và biên độ nhiệt ngày và đêm dao động từ 8 đến 10 độ C.

+ Lượng mưa trung bình năm khá lớn và phân bố theo mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu khoảng giữa tháng 5 âm lịch và kết thúc vào cuối tháng 10 âm lịch. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm.

8.1.2. Thủy văn:

- Xã Tân Long, huyện Thủ Thừa chịu ảnh hưởng của thủy triều Biển Đông theo chế độ bán nhật triều không đều, có 2 đỉnh và chân triều, song biến động không đều theo tháng. Đỉnh triều lớn nhất vào tháng 10, nhỏ nhất vào tháng 4, 5; biên độ triều trung bình mùa kiệt: 0,75 - 0,85m, mùa lũ 0,45 - 0,60m. Do vậy, vào mùa khô có thể lợi dụng thủy triều để tưới tiêu tự chảy.

- Nguồn nước mặt: Xã có kênh Bo Bo, rạch Trà Cú và hệ thống kênh rạch lớn nhỏ phục vụ cho nhu cầu tưới tiêu, xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm: là nguồn nước chủ yếu phục vụ sinh hoạt, độ sâu khai thác từ 300m đến 400m.

- Chế độ lũ: Mùa lũ hàng năm bắt đầu từ trung tuần tháng 8 âm lịch và kéo dài tới tháng 11 âm lịch hàng năm.

8.1.3. Địa hình, địa chất:

- **Địa hình:** Địa hình xã có cao độ bình quân dao động lớn từ 0,3m - 0,9m, bị chia cắt nhiều bởi sông rạch và hệ thống kênh thủy lợi.

- **Địa chất:** Xã Tân Long nói riêng và huyện Thủ Thừa nói chung nằm trên vùng địa chất non trẻ, là trầm tích Holocene tập trung theo các đê sông và các nhánh sông lớn nên còn gọi là trầm tích đê tự nhiên, xuất hiện dọc theo sông Vàm Cỏ Tây, phía trên hình thành đất phù sa thích hợp trồng lúa nước.

8.2. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và hệ sinh thái:

Tân Long thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, các tác động chính bởi thiên tai, biến đổi khí hậu chủ yếu bao gồm: hạn hán, nước biển dâng, ngập lụt hay tình trạng xâm nhập mặn,.. xã chưa có các khu công nghiệp lớn, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường, nên vấn đề môi trường ở xã chưa bị ô nhiễm.

8.3. Hiện trạng dân số, lao động:

Hiện trạng dân số năm 2023 của xã là 1.793 người (*Theo Công văn số 91/CCTK ngày 01/11/2023 của Chi cục thống kê huyện Thủ Thừa về việc thông báo số liệu dân số, số hộ trung bình sơ bộ năm 2023*). Tổng số lao động trong độ tuổi lao động là 1.148 người (chiếm 64,03%). Trong đó: lao động trong nông nghiệp là 703 người, lao động trong các ngành kinh tế khác (công nghiệp, xây dựng, TMDV) là 445 người (*số liệu UBND xã*).

8.4. Hiện trạng phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế:

8.4.1. Hiện trạng phát triển kinh tế của xã

- Kinh tế chủ yếu của nhân dân trong xã là sản xuất nông nghiệp, trong đó lúa là cây trồng chủ lực.

- Cơ cấu kinh tế của xã trong những năm qua chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng lĩnh vực Nông nghiệp, tăng tỷ trọng lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng; TM-DV. Riêng khu vực TM-DV trong thời gian qua tốc độ tăng trưởng chậm hơn khu vực công nghiệp – xây dựng. Vì thế, trong thời gian tới cần quan tâm đầu tư cơ sở vật chất để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của ngành này cao hơn nữa.

a) Kinh tế nông nghiệp

Trong những năm qua, theo định hướng của huyện là chú trọng phát triển nông nghiệp theo hướng cánh đồng lớn, khu sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi,... đã mang lại hiệu quả cao, góp phần tăng trưởng kinh tế của xã.

b) Kinh tế Công nghiệp xây dựng, Thương mại dịch vụ

- Địa bàn xã có các cơ sở xay xát lúa gạo, trại mộc hoạt động ổn định, các ngành tiểu thủ công nghiệp duy trì hoạt động sản xuất. Ngoài ra, còn có các cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các hộ tiểu thương kinh doanh hàng hóa,.. hoạt động có hiệu quả.

8.4.2. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế của xã:

*** Thế mạnh và tiềm năng kinh tế của xã:**

- Điều kiện tự nhiên tốt, đất đai nông nghiệp rộng, hệ thống kênh rạch có nhiều thuận lợi để phát triển sản xuất, thể hiện được tiềm năng thúc đẩy nông, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ phát triển.

- Nguồn lao động dồi dào, phân bổ trong các ngành nghề phù hợp, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

- Cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư xây dựng và cải thiện, với mạng lưới giao thông nông thôn của xã thông suốt, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu hàng hóa và phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

* **Hạn chế:** Kinh tế nông nghiệp của xã còn gặp nhiều khó khăn để phát triển: đất đai chủ yếu là đất phèn có nhiều độc tố, đất xám kém dưỡng chất, nguồn nước tưới hạn chế nhất là vụ hè thu, ảnh hưởng của thiên tai cũng như dịch bệnh hàng năm. Để phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu quả, cần có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất quan trọng, tiến hành đa dạng hóa cây trồng. Có như vậy mới nhanh chóng chuyển dịch nền nông nghiệp theo hướng bền vững trong cơ chế thị trường, đảm bảo môi trường sinh thái.

8.5. Hiện trạng sử dụng đất:

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã (năm 2020) là 8.143,75 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 6.903,45 ha chiếm 84,77%; Đất phi nông nghiệp là 1.240,3 ha, chiếm 15,23% (theo thống kê hiện trạng sử dụng đất xã Tân Long năm 2020).

| HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 XÃ TÂN LONG (TỔNG HỢP THEO THÔNG TƯ 04/2022/TT-BXD) | | | | |
|--|--|------------|-----------------|---------------|
| STT | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (ha) | TỶ LỆ (%) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH | | 8,143.75 | 100.00 |
| I | ĐẤT NÔNG NGHIỆP | NNP | 6,903.45 | 84.77 |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | | 4,104.67 | 50.40 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | | 3,294.45 | 40.45 |
| | Trong đó: | | | |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3,294.45 | 40.45 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 3,294.45 | 40.45 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 120.81 | 1.48 |
| 1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 689.41 | 8.47 |
| | Trong đó: Đất bằng trồng cây hàng năm khác | BHK | 689.41 | 8.47 |
| 2 | Đất lâm nghiệp | | 2,320.90 | 28.50 |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2,320.90 | 28.50 |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0.00 | |
| 2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0.00 | |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 6.13 | 0.08 |
| 4 | Đất làm muối | LMU | 0.00 | 0.00 |
| 5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 471.75 | 5.79 |
| II | ĐẤT XÂY DỰNG | | 866.56 | 10.64 |
| 1 | Đất ở (đất ở tại nông thôn) | ONT | 217.32 | 2.67 |
| 2 | Đất công cộng | | 3.96 | 0.05 |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1.24 | 0.02 |
| 2.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0.28 | 0.00 |
| 2.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 0.30 | 0.00 |
| 2.4 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0.00 | |
| 2.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0.00 | |
| 2.6 | Đất chợ | DCH | 2.13 | 0.03 |
| 2.7 | Điểm bưu điện văn hóa xã | | 0.00 | |
| 3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | | 0.00 | 0.00 |

| | | | | |
|------------|---|------------|---------------|-------------|
| 3.1 | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 0.00 | |
| 3.2 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0.00 | |
| 4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | | 0.00 | 0.00 |
| 4.1 | Đất có di tích lịch sử, văn hóa | DDT | 0.00 | |
| 4.2 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0.00 | |
| 4.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0.00 | |
| 4.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0.00 | |
| 5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | | 315.42 | 3.87 |
| 5.1 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0.00 | |
| 5.2 | Đất khu công nghiệp | SKK | 296.26 | 3.64 |
| 5.3 | Đất khu chế xuất | SKT | 0.00 | |
| 5.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 19.16 | 0.24 |
| 6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | | 0.00 | 0.00 |
| 6.1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0.00 | |
| 6.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0.00 | |
| 7 | Đất xây dựng các chức năng khác | | 0.00 | 0.00 |
| 7.1 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | 0.00 | |
| 7.2 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | 0.00 | |
| 7.3 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0.00 | |
| 7.4 | Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác | DSK | 0.00 | |
| 7.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0.00 | |
| 8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | DHT | 329.77 | 4.05 |
| 8.1 | Đất giao thông | DGT | 329.54 | 4.05 |
| 8.2 | Đất xử lý chất thải rắn (Đất bãi thải, xử lý chất thải) | DRA | 0.00 | |
| 8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng) | NTD | 0.00 | |
| 8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác: | | 0.23 | 0.00 |
| 8.4.1 | Đất công trình năng lượng | DNL | 0.00 | |
| 8.4.2 | Đất công trình bưu chính VT | DBV | 0.23 | 0.00 |
| 9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | | 0.09 | 0.00 |
| 9.1 | Đất thủy lợi | DTL | 0.09 | 0.00 |
| 9.2 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.00 | |
| 10 | Đất quốc phòng, an ninh | | 0.00 | 0.00 |
| 10.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0.00 | |
| 10.2 | Đất an ninh | CAN | 0.00 | |
| III | ĐẤT KHÁC | | 373.74 | 4.59 |
| 1 | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng | | 373.74 | 4.59 |
| 1.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 362.35 | 4.45 |
| 1.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 11.39 | 0.14 |
| 2 | Đất chưa sử dụng | CSD | 0.00 | 0.00 |

8.6. Hiện trạng nhà ở, công trình công cộng; hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng phục vụ sản xuất; công trình di tích, danh lam thắng cảnh lưu lịch:

- Nhà ở dân cư đa phần là nhà kiên cố, tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc mái ngói, một số ít nhà bán kiên cố.

- Công trình công cộng trên địa bàn xã được đầu tư xây dựng đầy đủ như:

+ UBND xã: diện tích 2.253,8m².

+ Trụ sở công an + quân sự: trong khuôn viên UB.

- + Trạm y tế: diện tích 840m²
- + Trung tâm VH TT & HT CĐ: diện tích 1.000m², áp 2.
- + Nhà văn hóa ấp 1: diện tích 100m².
- + Nhà văn hóa ấp 2: diện tích 150m².
- + Trường Mẫu Giáo Tân Long: diện tích 1.307m²
- + Trường Tiểu học Tân Long: diện tích 1.942,5m²
- + Trường THCS Tân Long: diện tích 1.400m².
- + Bru điện: diện tích 216,5m²
- + Chợ (Lý Hải – Lý Sơn): diện tích 1.544,69m²
- Hạ tầng kỹ thuật:
 - + Giao thông: trên địa bàn xã có Quốc Lộ N2 và đường Tỉnh 818 đi qua được trải nhựa, còn phần lớn đường giao thông còn lại là đường đá cấp phối.
 - + Cấp điện: có tuyến trung thế dọc theo các con đường lớn, và nhiều tuyến hạ thế dọc theo nhiều tuyến đường cung cấp điện đến các hộ dân.
 - + Cấp nước: có nhiều tuyến ống cấp nước dọc theo các trục đường chính, theo các nhánh rẽ cấp đến từng hộ dân.
 - + Thoát nước: phần lớn thoát nước trên địa bàn xã là thoát nước tự do xuống ao hồ, sông, rạch, chỉ những vị trí như cụm dân cư hay một vài tuyến đường lớn có hệ thống thoát nước.
- Hạ tầng phục vụ sản xuất: các công trình đê điều thủy lợi trên địa bàn xã tương đối hoàn chỉnh, hệ thống kênh rạch được nạo vét hàng năm, đảm bảo khơi thông dòng chảy, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp.

- Các công trình di tích, danh lam thắng cảnh du lịch: địa bàn xã không có.

8.7. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.

Tổng hợp rà soát thực hiện các dự án, đề án quy hoạch có liên quan

| S T T | TÊN DỰ ÁN, ĐỀ ÁN QH | VỊ TRÍ | QUY MÔ | NĂM TRIỂN KHAİ | TÌNH TRẠNG | GHI CHÚ |
|----------------------|---|-------------------|-------------------|-------------------------------|-----------------------|---|
| 1 | Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thủ Thừa | Toàn huyện | Toàn huyện | 2021-2030 | Đang thực hiện | Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An |
| 2 | Đề án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn (nông thôn mới) xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An | xã Tân Long | toàn xã | 2022 | Đã thực hiện | Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND huyện Thủ Thừa |

9. Tiềm năng, động lực và dự báo phát triển xã

9.1. Dự báo quy mô dân số, lao động.

9.1.1. Dự báo quy mô dân số:

* Hiện trạng dân số năm 2023 của xã là 1.793 người (*Theo Công văn số 91/CCTK ngày 01/11/2023 của Chi cục thống kê huyện Thủ Thừa về việc thông báo số liệu dân số, số hộ trung bình sơ bộ năm 2023*).

* Dân số dự báo trong các khu quy hoạch: Theo định hướng quy hoạch của Huyện, thời gian tới, địa bàn xã sẽ có:

- 01 khu công nghiệp, diện tích 1.213,7ha (*đã được UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư*) dự kiến sau năm 2035 sẽ đi hoạt động, do đó không phát sinh dân số trong thời hạn quy hoạch.

- Khu đô thị Việt Phát, diện tích 625ha (*đã được UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến quy mô dân số khoảng 60.000 người*) dự kiến sau năm 2035 sẽ đi vào hoạt động, do đó không phát sinh dân số trong thời hạn quy hoạch.

- Khu dân cư thương mại Lý Hải – Lý Sơn, diện tích 5,8ha (*đã được UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến quy mô dân số khoảng 1.220 người*).

+ Dự kiến đến năm 2030 dân số khoảng 732 người (chiếm 60%).

+ Dự kiến đến năm 2035 dân số khoảng 1.098 người (chiếm 90%).

- Khu dân cư xã Tân Long, diện tích 22ha (*đã được UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến quy mô dân số khoảng 3.500 người*).

+ Dự kiến đến năm 2030 dân số khoảng 2.100 người (chiếm 60%).

+ Dự kiến đến năm 2035 dân số khoảng 2.800 người (chiếm 80%).

- Khu dân cư tái định cư xã Tân Long, diện tích 6,1ha (*đã được UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến quy mô dân số khoảng 1.200 người*).

+ Dự kiến đến năm 2030 dân số khoảng 840 người (chiếm 70%).

+ Dự kiến đến năm 2035 dân số khoảng 1.080 người (chiếm 90%).

* Dân số dự báo theo tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học (không bao gồm dân số trong các khu quy hoạch).

- Theo niên giám thống kê của huyện Thủ Thừa, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 – 0,37%, năm 2021 – 0,61%, năm 2022 – 0,45%. Tính toán sơ bộ với tỷ lệ tăng dân số bình quân trong 3 năm là 0,477%, tỷ lệ tăng dân số cơ học của xã là 1,064% (nguồn UBND xã)

+ Dự kiến đến năm 2030 dân số khoảng 1.961 người. Trong đó dân số tăng tự nhiên của xã là 54 người, dân số tăng cơ học là 114 người.

+ Dự kiến đến năm 2035 dân số khoảng 2.101 người. Trong đó dân số tăng tự nhiên của xã là 99 người, dân số tăng cơ học là 209 người.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ BÁO DÂN SỐ

| TT | Hạng mục | Hiện trạng năm 2023 | Dự báo đến 2030 | Dự báo đến 2035 | Ghi chú |
|----|---|---------------------|-----------------|-----------------|--|
| 1 | Dự báo dân số tăng tự nhiên và cơ học | 1.793 | 1.961 | 2.101 | Không bao gồm dân số trong các khu quy hoạch |
| 2 | Dân số trong KDC thương mại Lý Hải – Lý Sơn | - | 732 | 1.098 | |
| 3 | Dân số trong KDC xã Tân Long | | 2.100 | 2.800 | |

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--|
| 4 | Dân số trong KDC TĐC xã Tân Long | | 840 | 1.080 | |
| | Tổng | 1.793 | 5.633 | 7.079 | |

9.1.2. Dự báo lao động:

- Cơ cấu kinh tế của xã trong những năm qua chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng lĩnh vực Nông nghiệp, tăng tỷ trọng lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng; Thương mại – dịch vụ

- Dân số trong độ tuổi lao động của xã hiện là 1.148 người (chiếm 64,03%).
- Dự báo dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2030 khoảng 1.275 người (chiếm 65%)
- Dự báo dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2035 khoảng 1.407 người (chiếm 67%)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ BÁO LAO ĐỘNG

| TT | Hạng mục | Hiện trạng 2023 | Dự báo đến năm | |
|-----------|---|-----------------|----------------|-------|
| | | | 2030 | 2035 |
| I | Dân số trong tuổi lao động | 1.148 | 1.275 | 1.407 |
| | - Tỷ lệ % so với tổng dân số | 64,03 | 65 | 67 |
| II | Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế | | | |
| 1 | Lao động nông nghiệp | 703 | 663 | 633 |
| | - Tỷ lệ % so với LĐ làm việc | 61,24 | 52 | 45 |
| 2 | Lao động phi nông nghiệp | 445 | 612 | 774 |
| | - Tỷ lệ % so với LĐ làm việc | 38,76 | 48 | 55 |

9.2. Tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã.

9.2.1. Tiềm năng:

- Đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất: Xã Tân Long phần lớn là đất nông nghiệp, có kênh Bo Bo, Quốc Lộ N2, đường Tỉnh 818,... là điều kiện thuận lợi chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp (đất xây dựng các khu dân cư, đất phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ).

- Hệ thống giao thông liên kết vùng nối hoàn chỉnh và thuận lợi: có Quốc Lộ N2, đường Tỉnh 818.

- Lực lượng lao động trong độ tuổi làm việc tương đối lớn.

9.2.2. Động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã:

Với vị trí, tiềm năng của xã thì việc quan tâm đầu tư, phát triển “công nghiệp, nông nghiệp và thương mại dịch vụ” sẽ là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, góp phần thực hiện thành công

chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

9.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và quy mô đất xây dựng cho các loại công trình.

9.3.1. Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất:

- Với nguồn lao động dồi dào và diện tích đất nông nghiệp rộng, tiềm năng về sản xuất nông nghiệp là rất lớn, đây là động lực quan trọng phát triển xã nông nghiệp, dịch vụ hậu cần nông nghiệp, sản xuất tập trung....

- Hiện trạng đất xây dựng của xã (năm 2020) là 866,56ha chiếm 10,64% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhìn vào cơ cấu đất xây dựng, đất khu dân cư và động lực, tiềm năng phát triển của xã cho thấy quy mô đất xây dựng còn thiếu. Vì vậy quy hoạch đến năm 2030 cơ cấu chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp mà cụ thể là đất phát triển cơ sở hạ tầng là phù hợp. Bên cạnh đó, hiện trạng đất ở nông thôn của xã là 217,32 ha chiếm 2,67% tổng diện tích đất tự nhiên, nên việc phát triển nhà ở dân cư mới dọc theo các tuyến giao thông với tiềm năng quỹ đất của xã là phù hợp. Mặt khác, dọc theo các tuyến giao thông chính có thể chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh (các dịch vụ hậu cần phục vụ sản xuất nông nghiệp) góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp của xã.

- Căn cứ Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Thủ Thừa, trong đó dự báo nhu cầu chuyển đất nông nghiệp vào đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển cho xã Tân Long là 404,09ha.

9.3.2. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình như: hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã:

a) Chỉ tiêu đất khu trung tâm xã, công trình công cộng:

(Theo QCVN 01:2021/BXD, và các tiêu chuẩn thiết kế TCVN 9911:2012, TCVN 3907:2011, TCVN 8793, TCVN 8794)

| STT | NỘI DUNG | CHỈ TIÊU CHUNG |
|-----|--|---|
| 1 | Khu hành chính tập trung (bao gồm nhà làm việc, bộ phận tiếp dân, phòng họp, lưu trữ hồ sơ, hội trường, bãi để xe, vườn hoa, cây xanh). | - Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000m^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 500 m^2$ |
| 2 | Nhà trẻ, trường mầm non (bao gồm khối nhóm, lớp; khối phục vụ học tập; khối phục vụ (bếp và kho); khối hành chính quản trị và sân vườn). | - Diện tích đất xây dựng: $\geq 12m^2/trẻ$ - Bán kính phục vụ: $\leq 1km$ - Quy mô trường: 3 - 20 nhóm, lớp - Chỉ tiêu 50 chỗ/1000 dân |
| 3 | Trường tiểu học (bao gồm khối học tập; khối phục vụ học tập; khối hành chính quản trị và phụ trợ; khối rèn luyện thể chất và khu sân chơi, bãi tập). | - Diện tích đất xây dựng: $\geq 10m^2/hs$ - Bán kính phục vụ: $\leq 1km$ - Quy mô trường: ≤ 30 lớp - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh - Chỉ tiêu 65 chỗ/1000 dân |

| | | |
|----|---|--|
| 4 | - Trường Trung học cơ sở (bao gồm khối phòng học, phòng học, phòng học bộ môn; khối phục vụ học tập; khối phòng hành chính; khu sân chơi, bãi tập; khu vệ sinh và khu để xe). | - Diện tích đất xây dựng: $\geq 10m^2/hs$; - Bán kính phục vụ: $\leq 4km$ - Quy mô trường: ≤ 45 lớp - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh - Chỉ tiêu 55 chỗ/1000 dân |
| 5 | Trạm y tế xã (bao gồm khối nhà chính, công trình phụ trợ, sân phơi, vườn thuốc) | - Diện tích đất: $\geq 500m^2$ (Có vườn thuốc: $\geq 1000m^2$) |
| 6 | Trung tâm văn hoá - thể thao (bao gồm nhà văn hóa, sân vận động, nhà tập luyện thể thao, câu lạc bộ văn hóa, câu lạc bộ thể thao, hoặc đài truyền thanh) | - Diện tích đất xây dựng: + Nhà văn hoá xã : $\geq 1.000m^2$ + Nhà văn hoá ấp: $\geq 500m^2$ - Phòng truyền thống: $200m^2$ /công trình - Thư viện: $200m^2$ /công trình - Hội trường: 100 chỗ/công trình - Cụm các công trình, sân bãi thể thao: $5000m^2$ /cụm |
| 7 | Chợ (bao gồm nhà chợ chính, diện tích kinh doanh ngoài trời, đường đi, bãi để xe, cây xanh) | - Quy mô DT: $\geq 1.500m^2$ /chợ/xã - Cửa hàng dịch vụ trung tâm: $300m^2/1$ công trình / khu trung tâm |
| 8 | - Điểm phục vụ bưu chính viễn thông (cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản bao gồm cả truy cập Internet) | - Diện tích đất xây dựng: $\geq 150 m^2$ /điểm |
| 9 | - Nghĩa trang nhân dân | - Diện tích đất xây dựng $\leq 0.04ha/1000$ dân |
| 10 | - Khu xử lý chất thải rắn (bao gồm khu tập kết, khu xử lý và khu phụ trợ) | - Diện tích đất xây dựng $\leq 0.05ha/1000$ tấn năm |
| 11 | - Cây xanh công cộng (bao gồm cây xanh vườn hoa trong khu trung tâm xã, vườn cây ăn quả, vườn ươm, cây xanh cách ly) | - Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: $\geq 2m^2$ /người |

b) Chỉ tiêu đất ở:

- Theo QCVN 01:2021: $\geq 25m^2$ /người
- Theo TCVN 4454:2012:
- + Hộ nông nghiệp: $300-400m^2$ /hộ
- + Hộ TMDV: $150m^2$ /hộ ($70m^2$ /hộ đối với khu vực ngập lũ)
- + Khu dân cư miệt vườn, khuôn viên đất ở hộ thuần nông có diện tích $1.000 - 1500m^2$

10. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể toàn xã

10.1. Tổ chức không gian tổng thể toàn xã

10.1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo xóm ấp:

*** Định hướng Khu trung tâm xã:**

Trong thời kỳ quy hoạch này, xã Tân Long thống nhất điều chỉnh lại vị trí khu trung tâm xã như sau:

+ Xây dựng mới Trụ sở Đảng Ủy – UBND và Trung tâm VH TT & HT CĐ xã nằm trong khuôn viên Ủy ban xã Long Thành cũ.

+ Xây dựng trụ sở Quân sự xã ở khu 1 Cụm dân cư xã Long Thành cũ.

+ UBND xã hiện hữu chuyển công năng làm đất Công an xã.

* **Định hướng khu dân cư mới:** Theo định hướng quy hoạch của huyện, Tân Long sẽ có 01 khu đô thị với diện tích khoảng 625ha (đã được UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến quy mô dân số khoảng 60.000 người).

* **Đối với Cụm DCVL hiện hữu:** sẽ nâng cấp cải tạo đường giao thông, hệ thống thoát nước nhằm phục vụ tốt nhất cho người dân.

* **Định hướng đất ở dân cư dọc theo các tuyến đường giao thông, cải tạo ấp, xóm cũ:**

+ Các tuyến dân cư sẽ hình thành dọc theo các trục đường giao thông hiện hữu có đầy đủ hạ tầng (điện, nước) gồm: Quốc Lộ N2, Đường Tỉnh 818,...

+ Cải tạo và chỉnh trang lại các xóm, ấp, khu vực tập trung nhiều dân cư.

10.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ; xác định vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, ấp.

* **Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng:**

- Khu vực trung tâm xã gồm: trụ sở ủy ban xã, công an xã, quân sự xã, trạm y tế, bưu điện, trường học, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, chợ xã (nếu có), các cửa hàng thương mại - dịch vụ,...

- Khu vực trung tâm các tuyến dân cư gồm: trụ sở ấp, khu thể thao ấp, trường học,...được bố trí tại những vị trí thuận lợi thuộc trung tâm của địa bàn từng ấp, gần các trục giao thông chính.

* **Định hướng kiến trúc các công trình công cộng:** công trình phải đảm bảo khoảng lùi, mật độ xây dựng, chiều cao tầng,...theo quy định quản lý chung, hình thức công trình mái bằng hoặc mái dốc, màu sắc hài hòa, phù hợp với cảnh quan chung của khu vực.

10.1.3. Định hướng giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc:

- Những khu vực thiếu đất đắp hoàn chỉnh một nền nhà vượt được mức nước ngập, có thể tôn một phần nền vượt đỉnh ngập, một phần tôn nền thấp.

- Phát huy, khai thác các chi tiết kiến trúc truyền thống vào các kiến trúc xây dựng mới, mật độ tối đa 50%.

- Công trình xây dựng mới khuyến nghị theo mẫu thiết kế điển hình.

10.1.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Định hướng khu vực sản xuất công nghiệp: UBND Huyện đã phê duyệt chủ trương đầu tư khu công nghiệp Việt Phát, diện tích 1.213,7ha, và khu công nghệ môi trường xanh (trong đó có quy hoạch đất công nghiệp 1.500ha) trên địa bàn xã Tân Long.

- Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp: mở rộng các nhà máy xay xát, sấy lúa; cơ sở sản xuất nông sản,.. hiện hữu.

- Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp: Tân Long có diện tích đất nông nghiệp rộng kết hợp với hệ thống kênh rạch tương đối nhiều, phù hợp với sản xuất lúa, cây lâu năm,... Định hướng nông nghiệp giai đoạn này là quy hoạch vùng trồng cây lâu năm diện tích khoảng 70ha ở ấp 1, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 48,37ha, trang trại, giai trại khoảng 40ha,...

10.1.5. Định hướng tổ chức kết hợp các khu chức năng khác trên địa bàn xã tuân thủ quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (nếu có).

Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn gồm các chức năng: Sản xuất công nghiệp; thương mại; dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ thị trường, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường. Vị trí phải là khu vực đầu mối giao thông chính của xã nhằm kết nối, vận chuyển hàng hóa an toàn, thuận lợi, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường cho khu dân cư theo quy định, về quy mô phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế thực tiễn của từng địa phương, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định, tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn có thể được xác lập tại vị trí tập trung hoặc phân tán, lồng ghép trong các chức năng khác như: Cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã... được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

Thực tế tại địa phương đã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp,... trên các trục đường chính, trong khu trung tâm hành chính xã, và theo định hướng xã có khu công nghiệp Việt Phát, khu công nghệ môi trường xanh nên quy hoạch điều chỉnh trong giai đoạn này không quy hoạch mới khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại xã mà được xác định lồng ghép trong các chức năng đó.

10.1.6. Định hướng quy hoạch cây xanh, mặt nước:

- Cây xanh trong các điểm dân cư nông thôn bao gồm cây xanh, vườn hoa công cộng; vườn cây tập trung như cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm; cây xanh cách ly tại các khu sản xuất, công trình sản xuất tập trung

- Cây xanh, vườn hoa nên được trồng tại khu trung tâm xã và quanh các công trình công cộng, công trình văn hóa, và dọc các tuyến giao thông.

10.2. Tổ chức, phân khu chức năng và yêu cầu phân khu chức năng

10.2.1. Tổ chức, phân khu chức năng

- Khu ở (nhà ở và các công trình phục vụ trong ấp, xóm).

- Khu trung tâm xã, các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật của xã.

- Công trình hạ tầng xã hội của xã.

10.2.2. Yêu cầu đối với phân khu chức năng:

- Phân chia các khu chức năng trên địa bàn xã đảm bảo hợp lý về giao thông đi lại, sản xuất, giải trí, sinh hoạt cộng đồng và bảo vệ môi trường sống.

- Bán kính phục vụ tối đa đối với các điểm dân cư nông thôn là 5km.

- Các công trình sản xuất nông nghiệp và phục vụ sản xuất không bố trí trong khu ở.

- Diện tích đất hộ gia đình nông nghiệp bao gồm không gian phục vụ sinh hoạt, không gian phát triển sản xuất theo mô hình vườn - ao- chuồng với tỷ lệ diện tích phù hợp theo nhu cầu phục vụ.

- Khoảng cách từ nhà ở (chỉ riêng chức năng ở) tới các khu chăn nuôi, sản xuất, tiêu thụ công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách >200 m; các hộ gia đình phải xây dựng hồ tự hoại đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khuôn viên lô đất hộ gia đình (nếu có) phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung ít nhất 10m và cuối hướng gió, đảm bảo vệ sinh môi trường.

10.3. Định hướng về hạ tầng kỹ thuật

10.3.1. Định hướng quy hoạch san nền:

- Tận dụng địa hình tự nhiên của xã, hạn chế khối lượng đào đắp, bảo vệ hệ thống cây xanh lâu năm và đất màu mỡ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiến hành san lấp đối với công trình, dự án đầu tư xây dựng đảm bảo cao độ trung bình ($\geq + 2,3\text{m}$) và theo cao độ quốc gia.

10.3.2. Định hướng quy hoạch thoát nước – Thủy lợi:

- Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

- Thoát nước mưa chủ yếu dựa vào các hướng thoát tự nhiên, là sông ngòi, kênh rạch hoặc ra ao hồ, ruộng... Chỉ làm hệ thống ga – cống thoát nước mưa cho các vùng có khu dân cư, khu trung tâm xã hoặc dọc theo các trục đường giao thông chính.

- Đối với sông, kênh, rạch chảy qua khu vực dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

- **Thủy lợi:** Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Với đặc điểm địa hình tương đối bằng phẳng và hệ thống kênh rạch chằng chịt, vấn đề thoát nước tổng thể trong toàn xã do hệ thống kênh hiện hữu đảm nhiệm, sẽ không quy hoạch hệ thống thoát nước mặt cho toàn xã. Cần nâng cấp một số tuyến đê, tu sửa bờ kênh, nạo vét lòng kênh,...đảm bảo khơi thông dòng chảy, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp.

10.3.3. Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông:

- Đầu tư mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục xã, trục ấp, và trục chính nội đồng đảm bảo đạt chuẩn (hoặc cao hơn) theo bộ tiêu chí NTM tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND tỉnh Long An.

10.3.4. Định hướng quy hoạch cấp nước:

- Các giếng nước hiện nay cơ bản phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng cần kiểm tra, nâng cấp, sửa chữa để đảm bảo chất lượng nước phục vụ người dân. Trong tương lai sẽ ngừng khai thác các giếng khoan và sử dụng nguồn nước máy khai thác xử lý từ nguồn nước mặt.

- Đối với nguồn nước ngầm: Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước.

- Đối với nguồn nước mặt: Trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

10.3.5. Định hướng quy hoạch cấp điện:

- Xây dựng các trạm biến áp, mạng lưới chiếu sáng đường phố, chiếu sáng công cộng, cấp điện sinh hoạt đến từng hạng mục công trình trong khu vực.

- Cải tạo hệ thống điện sinh hoạt trên các trục đường giao thông đảm bảo an toàn.
- Mạng lưới điện trung thế và hạ thế hạn chế vượt qua ao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp.
- Nâng cấp các tuyến dây điện chưa an toàn trong toàn xã

10.3.6. Định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

* **Xử lý rác thải:** Rác thải sinh hoạt ở các tuyến đường lớn được thu gom và vận chuyển về bãi rác Tâm Sinh Nghĩa tại huyện Thanh Hóa để xử lý, hoặc về khu xử lý chất thải rắn ở xã khi đưa vào hoạt động. Các tuyến đường chưa có xe thu gom thì vận động các hộ dân tự thu gom đến các điểm tập kết rác đúng quy định.

- Phải bố trí điểm tập kết, trạm trung chuyển phù hợp với điều kiện thu gom chất thải rắn và đảm bảo bán kính phục vụ. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Phân, nước tiểu từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý hợp vệ sinh.

* **Nghĩa trang:** Định hướng người mất trên địa bàn xã sẽ được đưa về an táng tại nghĩa trang ở các xã lân cận, và nghĩa trang của xã khi đưa vào hoạt động vận động người dân ưu tiên chuyển sang hình thức hỏa táng.

11. Các hạng mục điều chỉnh

11.1. Quy hoạch sử dụng đất:

* **Xác định diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn 5 năm, 10 năm và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất:** Quy hoạch sử dụng đất trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long chỉ cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Thủ Thừa, quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn này không phân kỳ 5 năm, chỉ xác định diện tích đất phát triển theo giai đoạn 10 năm (năm 2030). (*xem Phụ Lục 01*)

11.2. Quy hoạch giao thông:

Thiết kế giao thông đường bộ áp dụng theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “ Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/ xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/ huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”.

| Chức năng đường | Cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005 | Cấp kỹ thuật đường theo TCVN 10380:2014 | Lưu lượng xe thiết kế (Nn), xqđ/nđ |
|---|---|--|---|
| Đường huyện: có vị trí quan trọng đối với sự phát kinh tế - xã hội của huyện, là cầu nối chuyên tiếp hàng hóa, hành khách từ hệ thống đường quốc gia (quốc lộ, tỉnh lộ) đến trung tâm hành chính của huyện, của xã và các khu chế xuất của huyện; phục vụ sự đi lại và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của huyện. | Cấp IV,V,VI | - | ≥ 200 |
| | Cấp VI | - | 100÷200 |
| Đường xã: có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện tới các thôn, làng, ấp, bản và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Đường xã chủ yếu phục vụ sự đi lại của | - | A | 100÷200 |

| | | | |
|--|---------------|---|--|
| người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của xã. | - | B | 50 ÷ <100 |
| Đường thôn: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của thôn, làng, ấp, bản; kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi. | - | B | 50 ÷ <100 |
| | - | C | <50 |
| Đường dân sinh: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ... Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ. | - | D | Không có xe ô tô chạy qua |
| Đường nối với các khu vực sản xuất (KVSX): chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông nguyên vật liệu, hàng hóa đến các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương. | Cấp IV, V, VI | - | Xe có tải trọng trục > 6000 kg ÷ 10000 kg chiếm trên 10% |

*** Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo các cấp A, B, C và D**

- Đường cấp A

- + Tốc độ tính toán: 30km/h;
- + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;
- + Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50m;
- + Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5m;
- + Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 60m;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 350m;
- + Độ dốc dọc lớn nhất: 9%;
- + Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- + Tĩnh không thông xe: 4,5 m.

- Đường cấp B

- + Tốc độ tính toán: 20km/h;
- + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;
- + Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,75 m;
- + Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 5,0m;
- + Độ dốc siêu cao lớn nhất: 5%;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 3m;
- + Độ dốc dọc lớn nhất: 5%;
- + Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- + Tĩnh không thông xe: 3,5 m.

- Đường cấp C

- + Tốc độ tính toán: 15km/h;
- + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 m;
- + Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;
- + Độ dốc dọc lớn nhất: 5%;
- + Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- + Tĩnh không thông xe không nhỏ hơn 3,0 m.

- Đường cấp D

- + Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;
- + Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m.

- Chú thích:

+ Đối với các tuyến đường đô thị hoặc đường có xe đạp và xe súc vật kéo thường xuyên đi qua, độ dốc dọc lớn nhất của đường nên thiết kế không lớn hơn 5%.

+ Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B khi thấy cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều. Khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500 m đối với đường cấp B, 300 m đối với đường cấp C. Chiều rộng nền đường mở thêm từ 2 ÷ 3m, chiều dài đoạn tránh xe 10 ÷ 15 m kể cả đoạn vượt nổi.

*** Theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới và xã Nông thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021 – 2025 về giao thông như sau:**

- Đối với những đường đã được đầu tư xây dựng hoặc được lập hồ sơ trước khi Bộ tiêu chí này có hiệu lực, nếu quy mô đường không đảm bảo theo quy định của Bộ tiêu chí thì phải bố trí các điểm tránh xe đúng quy định và phải có lộ trình đầu tư nâng cấp đường cụ thể để đảm bảo quy mô theo đúng quy định của Bộ tiêu chí.

- Quy mô đường xã như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 4,0 m; lề đường mỗi bên rộng tối thiểu 1,25 m; nền đường rộng tối thiểu 6,5 m; tối thiểu 500 m bố trí 01 điểm tránh xe.

- Quy mô đường ấp, liên ấp như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 3,5 m; lề đường mỗi bên rộng tối thiểu 0,75 m; nền đường rộng tối thiểu 5,0 m; tối thiểu 500 m bố trí 01 điểm tránh xe.

- Quy mô đường ngõ xóm như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 1,5 m; nền đường rộng tối thiểu 2,0 m.

- Quy mô đường trục chính nội đồng như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 3,5 m; lề đường mỗi bên rộng tối thiểu 0,75 m; nền đường rộng tối thiểu 5,0 m; tối thiểu 500 m bố trí 01 điểm tránh xe.

- Cứng hóa là mặt đường được trải nhựa hoặc bê tông hoặc cấp phối có lu lèn bằng sỏi đỏ, đá dăm.

*** Tiêu chí giao thông của xã Nông thôn mới** (Theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025) như sau:

| STT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | Cơ quan chủ trì |
|-----|--------------|---|-------------|-----------------------|
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| | | 2.2. Tỷ lệ km đường ấp, đường liên ấp được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% | |
| | | 2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | $\geq 70\%$ | |
| | | 2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | $\geq 70\%$ | |

*** Tiêu chí giao thông của xã Nông thôn mới nâng cao** (Theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã Nông Thôn mới tỉnh Long An giai đoạn 2021 – 2025) như sau:

| STT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | Cơ quan chủ trì | |
|--|--------------|--|---|-----------------|-----------------------|
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định | Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm theo quy định và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| | | | Tỷ lệ đường xã có điện chiếu sáng, trồng cây xanh và trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý | $\geq 80\%$ | |
| | | 2.2. Tỷ lệ đường ấp và liên ấp | Tỷ lệ km đường ấp, liên ấp được cứng hóa đạt 100%, trong đó có ít nhất 80% số km được nhựa hóa, bê tông hóa | Đạt | |
| | | | Tỷ lệ km đường ấp, liên ấp được bảo trì hàng năm theo quy định | 100% | |
| | | | Tỷ lệ đường ấp, liên ấp có điện chiếu sáng, trồng cây xanh, được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định | $\geq 50\%$ | |
| | | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | | $\geq 90\%$ | |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | | 100% | | | |

*** Quy hoạch mạng lưới giao thông nông thôn giai đoạn 2021-2030 xã Tân Long** được điều chỉnh như sau:

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục xã, đảm bảo mặt đường rộng $\geq 4m$, nền đường $\geq 6.5m$, kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục áp, đảm bảo mặt đường rộng $\geq 3.5\text{m}$, nền đường $\geq 5\text{m}$, kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục chính nội đồng, đảm bảo mặt đường rộng $\geq 3.5\text{m}$, nền đường $\geq 5\text{m}$, kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM, hoặc đá xanh

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường ngõ xóm, đảm bảo mặt đường rộng $\geq 1.5\text{m}$, nền đường $\geq 2\text{m}$, kết cấu mặt đường đảm bảo sạch sẽ và đi lại thuận tiện quanh năm.

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ TÂN LONG *(xem Phụ Lục 02)*

11.3. Quy hoạch xây dựng:

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch năm 2020 đã định hướng xây dựng tất cả các công trình dịch vụ công cộng và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật cho toàn xã, cũng như xây dựng các tuyến dân cư. Đồ án điều chỉnh quy hoạch lần này chỉ cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, và đề xuất một số công trình, dự án đề phù hợp theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã.

11.3.1. Quy hoạch đất KCN – SXKD – TMDV *(xem Phụ Lục 03)*

11.3.2. Quy hoạch các Công trình Công cộng *(xem Phụ Lục 04)*

11.3.3. Quy hoạch đất ở nông thôn *(xem Phụ Lục 05)*

11.3.4. Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải *(xem Phụ Lục 06)*

11.3.5. Quy hoạch đất nghĩa trang *(xem Phụ Lục 07)*

11.3.6. Quy hoạch đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm *(xem Phụ Lục 08)*

11.3.7. Quy hoạch đất sản xuất phục vụ Nông nghiệp *(xem Phụ Lục 09)*

11.4. Quy hoạch nông nghiệp:

Lúa là cây nông nghiệp chủ lực của xã, định hướng quy hoạch nông nghiệp xã Tân Long trong giai đoạn này là vùng chuyên canh lúa ứng dụng công nghệ cao 2.290 ha khu vực kênh Bà Giải – kênh 5 Dòng – kênh 6 – kênh xáng xéo Ông Lân – đường trục kênh 10 – đường kênh Ông Cả bờ nam – đê kênh Bo Bo bờ tây – kênh Bà Giải; Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất quan trọng, đa dạng hóa cây trồng,...

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐÊ THỦY LỢI *(xem Phụ Lục 10)*

12. Các quy định quản lý

12.1. Quy định quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn *(xem Phụ Lục 11)*

12.2. Quy định quản lý đồ án quy hoạch chung xây dựng Tân Long (giai đoạn 2021-2030) *(xem Quy Ế định pñ duyệt quy định quản lý đđn)*

13. Các giải pháp bảo vệ môi trường

13.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường:

- Hiện trạng chất lượng nước ngầm: nước ngầm tại xã có trữ lượng dồi dào, hiện tại đang được khai thác để phục vụ nhu cầu dùng nước của người dân.

- Hiện trạng môi trường không khí: khí thải từ các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, sự gia tăng số lượng xe ô tô, xe gắn máy trong những năm gần đây là nguồn gây ô nhiễm không khí chính.

- Hiện trạng quản lý nước thải: Nước thải sinh hoạt được thoát vào các mương rãnh quanh nhà, một phần thấm vào đất, một phần theo địa hình tự nhiên thoát vào cống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính và thoát ra rạch.

- Nước mưa: Nước mưa tiêu thoát tự nhiên trên đồng ruộng và theo kênh mương thoát ra sông, kênh rạch....

- Hiện trạng quản lý chất thải rắn: Khu vực quy hoạch hiện nay chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh rất ít. Nhìn chung, chất thải rắn trong khu vực chưa được thu gom hết và xử lý tốt theo đúng quy định.

- Hiện trạng tài nguyên sinh học: khu quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất và một phần lớn đất dân cư hiện hữu.

- Sự cố môi trường: Theo kịch bản biến đổi khí hậu, trong tương lai khu vực xã sẽ bị nước biển dâng và xâm ngập mặn, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân.

13.2. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược.

- Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn xã và khu vực xung quanh.

- Bảo vệ môi trường không khí đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%.

- Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

13.3. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch:

- Quy hoạch gìn giữ, trùng tu cải tạo đất tôn giáo hiện hữu.

- Quy hoạch hành lang cây xanh, công viên cây xanh bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Tăng cường việc sử dụng nhiên liệu sạch. Tổ chức thực hiện trồng cây xanh.

- Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

- Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2009/BTNMT. Nước thải công nghiệp được các cơ sở sản xuất xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT.

- Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

- Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

13.4. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản

Lý và giám sát môi trường.

* Các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai:

- Giải pháp quy hoạch:

+ Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp.

+ Trong tương lai, do biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng làm xã bị xâm ngập mặn ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô diện rộng.

- Chất lượng môi trường nước:

+ Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.

+ Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống kênh rạch.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa tại khu trung tâm xã (cống ngầm).

+ Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bản chung với hệ thống thoát nước mưa tại các điểm khu dân cư (cống ngầm).

- Kiểm soát xâm ngập mặn.

- Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.

- Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

- Quản lý chất thải:

+ Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.

+ Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kĩ khí rác để thu hồi năng lượng;

+ Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.

+ Chất thải rắn y tế được quản lý theo đúng Thông tư 20/2021/TT - BTNMT; và chất thải rắn nguy hại được quản lý theo đúng Thông tư 02/2022/TT - BTNMT

+ Bố trí mương thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

+ Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

- Xử lý rác thải: rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển về bãi rác tập trung ở huyện Thạnh Hóa, hoặc bãi xử lý rác tại xã sau khi hoàn thành để xử lý.

13.5. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.

- Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

- Thành phần nước thải sau khi xử lý được không chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT-Cột B. Hệ thống không chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của Khu quy hoạch.

- Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ

sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

- Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

- Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh...

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường, hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Tổ chức giám sát chất thải đạt các quy chuẩn môi trường từ 1-2 lần/năm.

14. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư (xem Phụ Lục 12)

15. Đánh giá hiệu quả của đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long

15.1. Hiệu quả về kinh tế:

- Giá trị sản xuất tăng lên, thúc đẩy mạnh chuyển cơ cấu kinh tế trên toàn xã, phát triển mạnh mẽ các loại hình kinh tế hợp tác, ứng dụng khoa học kỹ thuật và sản xuất nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Phát triển cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

- Tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, sử dụng hợp lý có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai gắn với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế bền vững.

- Thông qua hoạt động xây dựng và tạo công ăn việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho dân cư. Tăng tuổi thọ cho các công trình, giảm thiệt hại do thiên tai gây ra tiết kiệm được ngân sách cho công tác nâng cấp, tu bổ các công trình, cứu trợ và khắc phục hậu quả sau thiên tai.

15.2. Hiệu quả về văn hóa- xã hội:

- Quy hoạch nông thôn mới xã Tân Long được thực hiện góp phần tăng thu nhập cho bình quân đầu người trên địa bàn toàn xã, giảm tỉ lệ hộ nghèo. Tạo công ăn việc làm cho nhân dân, giải quyết một phần lao động nhàn rỗi, hạn chế tệ nạn xã hội.

- Người dân được thụ hưởng các dịch vụ công cộng tốt nhất, góp phần nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân. Các chủ trương, Chính sách, Pháp luật của Đảng và Nhà nước được triển khai sâu rộng trong nhân dân góp phần nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của nhân dân về quyền và nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội, từ đó tham gia phát triển sản xuất, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa.

- Tăng cường sự đoàn kết trong cộng đồng dân cư, góp phần củng cố an ninh quốc phòng.

15.3. Hiệu quả về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội:

- Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ từ xã đến ấp, củng cố và phát triển hệ thống chính trị vững mạnh; phát huy tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, ổn định trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội phát triển góp phần vào xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp.

16. Tổ chức thực hiện

16.1. Các giải pháp về huy động và tạo vốn:

- Để có đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển xã nông thôn mới nâng cao, cần phải tranh thủ huy động được các nguồn lực đầu tư, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư (vốn ngân sách, vốn các chương trình dự án, vốn viện trợ trong và ngoài nước, vốn từ các doanh nghiệp, vốn dân,..) Trong đó, huy động vốn của dân, vốn của các doanh nghiệp là quan trọng, vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (Trung ương, tỉnh, huyện) tập trung cho xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở nông thôn, tổ chức thực hiện các dự án có tính chất cần thiết.

- Huy động vốn qua kênh ngân sách nhà nước.

- Huy động vốn qua các tổ chức tài chính, tín dụng: Phát triển mạnh mẽ hơn nữa các hợp tác xã tín dụng, đặc biệt là mở rộng các quỹ tín dụng nhân dân đến các xã, thị trấn để đáp ứng nhu cầu tiền gửi và tiền vay của nhân dân, các hộ buôn bán và các hộ tiểu thủ công nghiệp.

- Huy động vốn qua dân cư: Có chính sách ưu đãi, bảo hộ khuyến khích người dân bỏ vốn đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt. Để làm việc này, chính quyền địa phương cần tạo những điều kiện tối thiểu về hạ tầng, cung cấp tốt các dịch vụ đầu tư như điều tra thị trường, tư vấn đầu tư, giới thiệu đối tác, hỗ trợ thành lập doanh nghiệp...

16.2. Tổ chức thực hiện theo quy hoạch:

- Sau khi Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố và phổ biến bản đồ quy hoạch đến tất cả nhân dân trong xã và các nhà đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực KTXH của xã. Triển khai quy hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm. Kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Thành lập ban chỉ đạo và ban giám sát thực thi quy hoạch. UBND xã thành lập ban chỉ đạo thực thi Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân Long giai đoạn 2025 - 2030 do Chủ tịch UBND xã làm Trưởng Ban cùng với sự tham gia của các phòng, ban ngành trong xã. Thành lập Ban giám sát thực thi quy hoạch dưới sự điều hành của Hội Đồng Nhân Dân xã và đại diện của nhân dân.

Điều 2. UBND xã Tân Long và các ngành có liên quan căn cứ nội dung được duyệt tại quyết định này thực hiện các bước tiếp theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin, Chủ tịch UBND xã Tân Long, Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Long Việt và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND huyện (CT, các PCT);
- Phòng KTHT&ĐT;
- LĐVP;
- NC-TH;
- Lưu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Quân

PHỤ LỤC A
KẾT QUẢ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện)

Qua quá trình thực hiện các tiêu chí theo Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh cao Long An giai đoạn 2021-2025, kết quả đánh giá của xã Tân Long cụ thể như sau:

Số tiêu chí đạt: 15 tiêu chí (tiêu chí số 1 Quy hoạch; tiêu chí số 3 Thủy lợi và phòng, chống thiên tai; tiêu chí số 4 Điện ; tiêu chí số 7 Cơ sở Hạ tầng thương mại nông thôn; tiêu chí số 8 Thông tin và tuyên truyền; tiêu chí số 9 Nhà ở dân cư ; tiêu chí số 11 Nghèo đa chiều; tiêu chí số 12 Lao động; tiêu chí số 13 Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; tiêu chí số 14 Giáo dục và Đào tạo; tiêu chí số 15 Y Tế; tiêu chí số 16 văn hoá; tiêu chí số 17 Môi trường và An toàn thực phẩm; tiêu chí số 18 Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; tiêu chí số 19 Quốc phòng và an ninh).

Số tiêu chí chưa đạt: 04 tiêu chí (tiêu chí số 2: Giao thông; tiêu chí số 5: Trường học; tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa; tiêu chí số 10: Thu nhập)

1. Tiêu chí Quy hoạch

Quy hoạch NTM xã đã được phê duyệt theo Quyết định số: 131/QĐ-UBND ngày 13/01/2022. Hiện tại UBND xã đang rà soát, điều chỉnh lại các nội dung quy hoạch cho phù hợp với địa phương và được thông báo công khai đúng thời hạn.

***Tự đánh giá:** Đạt (1/2 tiêu chí)

2. Tiêu chí Giao Thông

Trên địa bàn xã có đường tỉnh 818 dài 9,5 km và quốc lộ N2 dài 8,42 km đi qua, thuận tiện cho việc lưu thông, trao đổi hàng hóa với các địa phương khác.

- **Đường xã:** Gồm 3 đường với tổng chiều dài 18,7 km.

+ Đường trục kênh 10 (từ QL N2 đến kênh Trà Cú Thượng), tổng chiều dài 10 km. trong đó 5 km đã được láng nhựa, mặt đường rộng 4m, lề đường mỗi bên 1.5 mét. Đoạn đường 5km còn lại mặt đường rộng 4m, lề đường mỗi bên 1.5 mét trải đá xanh.

+ Đường kênh ông Cả - phía bờ nam (từ kênh 6 – kênh bobo), dài 4,35 km, được trải đá đỏ, mặt nền đường rộng 5 mét. Phục vụ cho việc đi lại của bà con cũng như đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm.

+ Đường kênh ông Cả - phía bờ bắc (từ kênh 6 – kênh bobo), dài 4,35 km, đã được cứng hóa (trải đá xanh) 3m, lề đường mỗi bên là 0.5 mét

- **Đê Ấp:** gồm 17 đường với tổng chiều dài 136.65 km. Trong đó cứng hóa (trải đá xanh) 107.2 km, chưa cứng hóa (đường đất) 29.45km

+ **Ấp 1:** Gồm 16 đường tổng chiều dài 132.15km. Trong đó cứng hóa (trải đá xanh) 104.9 km, chưa cứng hóa (đường đất) 27.25km

+ **Ấp 2:** gồm 1 đê với chiều dài 4.5km. Trong đó 2.3km đã được cứng hóa (trải đá xanh) đoạn còn lại đường đất.

***Tự đánh giá:** Chưa đạt

3. Tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai

- Về diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động: Toàn xã có 17 tuyến kênh, rạch chính đáp ứng phục vụ sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động với diện tích 2404,01 ha/ 2404,01 ha đạt 100%

- Về đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ”:

+ Hàng năm UBND xã đều thành lập và kịp thời thay đổi bổ sung Ban chỉ huy phòng chống thiên tai. Thành lập Đội xung kích phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hoạt động theo quy định.

+ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai xây dựng kế hoạch được UBND xã phê duyệt tổ chức thực hiện.

+ Địa bàn xã Tân Long có hơn 1.800ha rừng tràm, tình hình cháy rừng thời gian tới diễn biến phức tạp nhất là thời gian mùa khô. Hàng năm UBND xã kịp thời củng cố thay đổi thành viên BCĐ PCCC và đội PCCC của xã. Kịp thời ngăn chặn các vụ cháy, tránh ảnh hưởng đến thiệt hại về người và tài sản của nhân dân.

*** Tự đánh giá:** Đạt

4. Tiêu chí Điện

- Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện, đường dây trung áp, hạ áp và đồng hồ điện đảm bảo chuẩn theo qui định. Hàng năm UBND xã có kế hoạch kiểm tra, xử lý về sử dụng điện trên địa bàn xã Tân Long và có Quyết định thành lập đoàn tổ kiểm tra hộ sử dụng điện an toàn trên địa bàn xã. Kịp thời nhắc nhở, xử lý các hộ dân sử dụng điện chưa đảm bảo an toàn lưới điện.

- Tỷ lệ hộ đăng ký và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt > 98%

*** Tự đánh giá:** Đạt

5. Tiêu chí Trường học

Hiện nay trên địa bàn xã có 1 Trường tiểu học Tân Long: ấp 2, có 05 phòng học và đang dự kiến xây dựng 8 phòng chức năng, đến thời điểm hiện tại UBND huyện đã ban hành quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình trường tiểu học Tân Long. Trường học đang xây dựng báo cáo theo 5 tiêu chuẩn trình về trên thẩm định.

Trường tiểu học Tân Long được UBND huyện Quyết định số: 6721/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND huyện, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, và phổ cập giáo dục tiểu học và trung học mức độ 3).

*** Tự đánh giá:** Chưa đạt

6. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa

- Xã có Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng hoặc Hội trường đa năng và Sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: hiện trạng xã chưa có xây dựng

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định: Chưa đạt

- Nhà văn hóa ấp: Xã có 2/2 ấp có nhà văn hóa đảm bảo phục vụ sinh hoạt cộng đồng và là nơi tổ chức vui chơi, giải trí, thể thao cho người dân. Hiện tại có 2 nhà văn hóa ấp, nhưng chưa đạt về Quy mô Nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao: Diện tích quy hoạch > 300 m² ; đảm bảo bố trí > 100 chỗ ngồi; có đủ các trang thiết bị cần thiết; có quyết định số 18/QĐ-UBND về thành lập ban phát triển ấp 2, và quyết định số 17/QĐ-UBND về thành lập ban phát triển ấp 1, có ban hành kế hoạch, quy chế hoạt động của nhà văn hóa ấp.

*** Tự đánh giá: Chưa đạt**

7. Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

- Theo quy hoạch xã Nông thôn mới, xã Tân Long có chợ nông thôn với diện tích 1.544,69m² phục vụ cho việc buôn bán trao đổi hàng hóa của người dân.
- Hiện nay xã có điểm “Chợ Lý Sơn – Lý Hải” hoạt động thường xuyên, đảm bảo các quy định.

*** Tự đánh giá: Đạt**

8. Tiêu chí Thông tin và Truyền thông

- Hiện trạng xã có 02 bưu điện văn hóa nằm ở khu vực trung tâm thuận lợi để phục vụ nhân dân (01 điểm đặt gần trung tâm huấn luyện thuộc ấp 1, 01 điểm đặt tại KDC ấp 2). Điểm bưu điện văn hóa xã bố trí thùng thư công cộng và có treo biển tên điểm phục vụ.

- Dịch vụ viễn thông, internet: 2/2 ấp có mạng viễn thông cố định mặt đất và mạng viễn thông di động đáp ứng nhu cầu truy cập Internet cho 504/504 hộ đạt 100%.

- Đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp: Hệ thống loa ở 2 ấp, với 5 trạm truyền thanh ở ấp đang hoạt động tốt. Phát thanh đảm bảo sáng chiều theo đúng thời gian quy định. Tiếp âm đủ 3 cấp Trung ương, tỉnh, huyện. Chương trình thời sự đại phương đảm bảo hàng tháng có 4 chương trình vào ngày thứ 3 hàng tuần. Trong đó mỗi tháng đảm bảo có 1 bài Bình đẳng giới. Có kế hoạch chương trình thời sự địa phương.

- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều hành:

+ Hiện nay cán bộ, công chức xã được bố trí máy vi tính để làm việc, đạt 100%.

+ Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: Xã có sử dụng các phần mềm ứng dụng sau: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: <http://thuthua.ict.longan.gov.vn>; Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước: ubndxtanlong@longan.gov.vn; Hệ thống một cửa điện tử: hcc-thuthua.ictlongan.gov.vn;

Trang thông tin điện tử xã: UBND xã ban hành QĐ số: 253/QĐ –UBND ngày 02/05/2024 thành lập trang thông tin điện tử xã Tân Long, QĐ số: 254/QĐ –UBND ngày 02/05/2024 thành lập ban biên tập trang thông tin điện tử xã.

+ Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt: trong năm 2023 đã giải quyết hồ sơ trực tuyến 384/600 hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 64%; trong 8 tháng đầu năm 2024, xã đã tiếp nhận 164 hồ sơ, trong đó hồ sơ nộp trực tuyến 70/164, đạt 42.6%

*** Tự đánh giá: Đạt**

9. Tiêu chí Nhà ở dân cư

Hiện nay, xã không còn nhà tạm, nhà dột nát.

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt trên 70%

*** Tự đánh giá: Đạt**

10. Tiêu chí Thu nhập

Vận động hộ dân tích cực tham gia sản xuất, nâng mức thu nhập. Duy trì số mô hình đã có, phấn đấu tăng thêm các mô hình giúp nhân dân trong sản xuất, tiêu thu nông nghiệp trong năm 2024.

*** Tự đánh giá: Chưa đạt**

11. Tiêu chí Nghèo đa chiều

- Xã có 3/504 hộ, trong đó có 01 hộ nghèo không có khả năng lao động, chiếm tỷ lệ 0.39% ($2/503 \times 100\%$)
- Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều: Toàn xã có 29 hộ cận nghèo, trong đó có 02 hộ cận nghèo không có khả năng lao động, do đó tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã là: 5,3% ($27/502 \times 100\%$)

*** Tự đánh giá:** Đạt

12. Tiêu chí Lao động

- Tổng số lực lượng lao động của xã 1148 người, trong đó: *Nam 580 người; nữ 568 người.*
- Số lao động qua đào tạo là (856 người (*nam 435 người, nữ 421 người*)) Đạt tỷ lệ 74,56% ($856 \text{ người} / 1148 \text{ người} * 100\%$) trong đó:
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 445 người (Nam 225 người; nữ 220 người). Đạt tỷ lệ 38,76% ($445 \text{ người} / 1148 \text{ người} * 100\%$) trong đó:

13. Tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

- Xã có HTX nông nghiệp Khóm Thủ Thừa tổ chức và hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành, đã ký kết hợp đồng bao tiêu cây Khóm với nhân dân trồng khóm trên địa bàn nhưng hoạt động chưa hiệu quả. Hiện nay số thành viên của hợp tác xã tham gia góp vốn là 15 thành viên.

- Thực hiện mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững: Xã có ký hợp đồng với Công ty Tập đoàn Lộc Trời bao tiêu sản phẩm cho nông dân trên 40ha lúa nếp. Xã có sản phẩm OCOP dầu tràm con yêu đạt chuẩn 4 sao.

- Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (*chưa thực hiện được*)

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (*xã chưa có công nhận làng nghề*) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường (*đánh giá đạt*)

- Duy trì hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động có hiệu quả (*có hồ sơ chứng minh*)

***Tự đánh giá:** Đạt (3/5 tiêu chí)

14. Tiêu chí Giáo dục và đào tạo

- Xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo Quyết định số: 6721/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND huyện.

+ Đạt chuẩn phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi: có 20/20 trẻ hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, đạt tỷ lệ: 100%.

+ Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3: Trẻ trong độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học là 80/81 em, đạt tỷ lệ 98,76%.

+ Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: 20/20, đạt tỷ lệ 100%.

+ Xã có 14/14 học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) đạt 100 % (yêu cầu đạt $\geq 80\%$).

+ Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2: Số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là 1073/ 1173 người. Đạt tỷ lệ: 91,47%.

- Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp): 14/14, đạt tỷ lệ: 100%.

*** Tự đánh giá:** Đạt

15. Tiêu chí Y Tế

- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế: 1.664/1.793 đạt 92.81% (chỉ tiêu $\geq 90\%$).
- Xã được công nhận duy trì đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 5302 /QĐ-UBND ngày 09/06/2021 của UBND tỉnh.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi): 8/140, đạt 5.71% (chỉ tiêu $\leq 19\%$).
- Xã triển khai thực hiện Sổ khám chữa bệnh điện tử: 1.850/1.872, đạt 98.82%

*** Tự đánh giá:** Đạt

16. Tiêu chí Văn hóa

- 2/2 ấp đạt chuẩn văn hóa, đạt 100% (Theo quyết định số: 73/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND huyện Thủ Thừa Công nhận danh hiệu “Áp văn hóa” năm 2023 của xã Tân Long); 2/2 ấp có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới đạt 100%.

*** Tự đánh giá:** Đạt

17. Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn:
 - + UBND xã Tân Long tiến hành mời quản lý các tổ giếng trên địa bàn (9 giếng) để triển khai công tác xét nghiệm nước theo quyết định số 18/2022/QĐ-UBND. Tiến hành nâng cấp 02 giếng nước thuộc cụm, tuyên dân cư ấp 2 với tổng kinh phí trên 500 triệu đồng
 - + Tính đến tháng 8/2024 tỷ lệ sử dụng nước sạch (theo QĐ 18/2022/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND Tỉnh Long An) trên địa bàn xã Tân Long có 220/399 hộ đạt trên 55,1% số hộ sử dụng nước.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường 24/24 hộ kinh doanh và 01 HTX ký cam kết đạt 100%.
- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt trên 2 m²/người.
- Việc thực hiện mai táng của người dân trong xã thực hiện đúng theo hương ước, quy ước của ấp theo quy định và mai táng trên đất của từng hộ gia đình, đảm bảo khoảng cách xa nhà ở khu dân cư và vệ sinh môi trường theo quy định.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định $\geq 85\%$.
- Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đã được thu gom, xử lý theo quy định đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Xã đã phối hợp cùng các đoàn thể tích cực tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân trong công tác bảo vệ môi trường; Hội nông dân tuyên truyền cho các hội viên về nâng cao nhận thức, kiến thức về xử lý thuốc BVTV, thu gom, phân loại và xử lý bao bì, thuốc BVTV sau sử dụng; không sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, các chất độc hại trong quá trình trồng trọt, chăn nuôi.
- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: Số hộ gia đình có nhà vệ sinh, nhà tắm đạt tiêu chuẩn quy định có hệ thống tiêu thoát nước thải, chất thải sinh hoạt đảm bảo vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường. (Theo báo cáo số 870/BC-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh Long An về kết quả cập nhật Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá nước sạch nông thôn năm 2023 của tỉnh Long An, đạt 85.48%).

- Số hộ có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh chiếm 80% nằm cách biệt với nhà ở, chất thải chăn nuôi được thu gom xử lý không xả, chảy tràn trên bề mặt đất, không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh; Số hộ gia đình có nhà vệ sinh, nhà tắm đạt tiêu chuẩn quy định có hệ thống tiêu thoát nước thải, chất thải sinh hoạt đảm bảo vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường

- UBND xã thành lập BCD và cho thực hiện cam kết ATVSTP đối với 24 cơ sở kinh doanh tạp hóa và dịch vụ ăn uống.

18. Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn: Theo biên chế được giao 20 biên chế đến nay xã có 19/20 biên chế (*Khuyết 01 công chức Công chức địa chính – nông nghiệp – xây dựng – môi trường*).

+ Về đạt chuẩn về trình độ chuyên môn: cán bộ, công chức trong đó có 18/19 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định (đạt 94,74%). Trong đó: Đại học 18 người; trung cấp: 01 người.

- Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên:

+ Năm 2021: xã đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ (theo Thông báo số 43-TB/BTCHU, ngày 22/02/2022 và Quyết định số 489-QĐ/HU, ngày 23/02/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc xếp loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng năm 2021).

+ Năm 2022: xã đạt hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (theo Công văn số 308-CV/BTCHU, ngày 10/02/2023 và Quyết định số 795-QĐ/HU, ngày 14/02/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc xếp loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng năm 2022

+ Năm 2023: xã đạt hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (theo Công văn số 448-CV/BTCHU, ngày 17/01/2023).

- Hàng năm Các tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (có quyết định kèm theo)

- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định: Năm 2021, 2022, 2023 xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (có quyết định kèm theo).

- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội:

+ Xã đã xây dựng 01 mô hình phòng chống bạo lực gia đình (*mô hình “Nam giới điểm 10” trên địa bàn xã Tân Long giai đoạn 2022-20230*). Hiện tại trên địa bàn xã không xảy ra tình trạng bạo lực gia đình.

+ Hiện tại xã có 01 cán bộ nữ tham gia BTV Đảng ủy (Đ/c Nguyễn Thị Lệ Thu, PBT-CTHĐND), hàng năm xã đều có quy hoạch nữ lãnh đạo theo quy định.

+ Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)

+ Không có tảo hôn, cưỡng ép kết hôn. Tỷ số giới tính khi sinh đạt theo Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021-2030 của tỉnh: Trên địa bàn xã không có tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, tỷ số giới tính khi sinh .

+ Hàng năm xã đều có thành lập các ban và phân công người phụ trách làm công tác bảo vệ trẻ em theo quy định.

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển ấp. Ban chỉ đạo, cán bộ, Công chức, mặt trận các đoàn thể, Ban phát triển của ấp tham gia tập huấn bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới đầy đủ khi cấp trên tổ chức.

*** Tự đánh giá: Đạt**

19. Tiêu chí Quốc phòng và an ninh

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng:

+ Hàng năm Đảng ủy xã có Nghị quyết về việc lãnh đạo nhiệm vụ quân sự - quốc phòng; UBND xã xây dựng kế hoạch thực hiện công tác quốc phòng, địa phương, Dân quân tự vệ giáo dục quốc phòng an ninh.

+ Ban Chỉ huy quân sự xã có đủ 04 chức danh: Chỉ huy trưởng; Phó chỉ huy trưởng; Chính trị viên; Chính trị viên phó.

+ Chỉ huy trưởng có trình độ đại học ngành Quân sự và Phó chỉ huy trưởng có trình độ chuyên môn cao đẳng ngành quân sự (đang liên thông đại học quân sự)

+ Ban Chỉ huy quân sự xã có trụ sở nơi làm việc riêng và có trang bị, thiết bị làm việc theo quy định như: tủ quân trang dùng chung, tủ đựng công cụ hỗ trợ (quy định tại Nghị định 72/2020/NĐ-CP).

+ Tổ chức biên chế lực lượng Dân quân toàn xã là 66 người /1.679 đạt 3,93% so với dân số, đạt chỉ tiêu huyện giao. Biên chế lực lượng Dân quân đủ thành phần theo quy định.

+ Chi bộ quân sự cấp xã có 16 đảng viên hoạt động theo đúng quy định điều lệ đảng; tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân là 18/66 đồng chí đạt 27,3%.

+ Trung đội dân quân cơ động là 28 đồng chí, trung đội trưởng là đảng viên (theo Quyết định số 145/QĐ-UBND, ngày 15/5/2020 của UBND xã Tân Long)

- Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

- Tập thể Công an xã Tân Long đạt danh hiệu “Đơn vị quyết thắng” theo Thông báo số 214/TB-BCĐ ngày 04/11/2022 của BCĐ PCTP, TNXH và XDPTTDBVANTQ huyện Thủ Thừa.

*** Tự đánh giá: Đạt**

PHỤ LỤC 01
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ TÂN LONG
(TỔNG HỢP THEO THÔNG TƯ 04/2022/TT-BXD)

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện)

| STT | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (ha) | TỶ LỆ (%) |
|-----------|---|------------|-----------------|---------------|
| | TỔNG DIỆN TÍCH | | 8.143,75 | 100,00 |
| I | ĐẤT NÔNG NGHIỆP | NNP | 6.509,26 | 79,93 |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | | 4.727,42 | 58,05 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | | 2.825,08 | 34,69 |
| | Trong đó: | | | |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.825,08 | 34,69 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 2.825,08 | 34,69 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.112,07 | 13,66 |
| 1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 790,26 | 9,70 |
| | Trong đó: Đất băng trồng cây hàng năm khác | BHK | 790,26 | 9,70 |
| 2 | Đất lâm nghiệp | | 1.151,88 | 14,14 |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.151,88 | 14,14 |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0,00 | |
| 2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 69,83 | 0,86 |
| 4 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 |
| 5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 560,12 | 6,88 |
| II | ĐẤT XÂY DỰNG | | 1.270,64 | 15,60 |
| 1 | Đất ở (đất ở tại nông thôn) | ONT | 249,77 | 3,07 |
| 2 | Đất công cộng | | 13,99 | 0,17 |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,30 | 0,02 |
| 2.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 1,28 | 0,02 |
| 2.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 7,06 | 0,09 |
| 2.4 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2,10 | 0,03 |
| 2.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,11 | 0,00 |
| 2.6 | Đất chợ | DCH | 2,13 | 0,03 |
| 2.7 | Điểm bưu điện văn hóa xã | | 0,00 | |
| 3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | | 0,20 | 0,00 |
| 3.1 | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 0,20 | 0,00 |
| 3.2 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 | |
| 4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | | 0,00 | 0,00 |
| 4.1 | Đất có di tích lịch sử, văn hóa | DDT | 0,00 | |
| 4.2 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | |
| 4.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,00 | |
| 4.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,00 | |
| 5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | | 339,26 | 4,17 |
| 5.1 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | |
| 5.2 | Đất khu công nghiệp | SKK | 296,26 | 3,64 |
| 5.3 | Đất khu chế xuất | SKT | 0,00 | |
| 5.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 43,00 | 0,53 |
| 6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | | 42,00 | 0,52 |

| STT | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (ha) | TỶ LỆ (%) |
|------------|---|------------|----------------|-------------|
| 6.1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,00 | |
| 6.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 42,00 | 0,52 |
| 7 | Đất xây dựng các chức năng khác | | 2,18 | 0,03 |
| 7.1 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | 0,00 | |
| 7.2 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | 0,00 | |
| 7.3 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | |
| 7.4 | Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác | DSK | 0,00 | |
| 7.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 2,18 | 0,03 |
| 8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | DHT | 618,78 | 7,60 |
| 8.1 | Đất giao thông | DGT | 369,71 | 4,54 |
| 8.2 | Đất xử lý chất thải rắn (Đất bãi thải, xử lý chất thải) | DRA | 198,32 | 2,44 |
| 8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng) | NTD | 40,02 | 0,49 |
| 8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác: | | 10,73 | 0,13 |
| 8.4.1 | Đất công trình năng lượng | DNL | 10,50 | 0,13 |
| 8.4.2 | Đất công trình bưu chính VT | DBV | 0,23 | 0,00 |
| 9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | | 1,29 | 0,02 |
| 9.1 | Đất thủy lợi | DTL | 1,29 | 0,02 |
| 9.2 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | |
| 10 | Đất quốc phòng, an ninh | | 3,17 | 0,04 |
| 10.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,00 | |
| 10.2 | Đất an ninh | CAN | 3,17 | 0,04 |
| III | ĐẤT KHÁC | | 363,85 | 4,47 |
| 1 | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng | | 363,85 | 4,47 |
| 1.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 362,35 | 4,45 |
| 1.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,50 | 0,02 |
| 2 | Đất chưa sử dụng | CSD | 0,00 | 0,00 |

PHỤ LỤC 02
BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG
XÃ TÂN LONG

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện)

| STT | Tên đường | Chiều dài (km) | Điểm đầu / Điểm cuối | Hiện trạng mặt đường | Cấp đường quy hoạch | Chỉ giới đường đỏ tính từ tim đường (m) | Chỉ giới XD tính từ tim đường (m) |
|-----|---|----------------|---|----------------------------|-----------------------|---|-----------------------------------|
| 1 | Đường Quốc Lộ N2 | 8,42 | Ranh xã Long Thạnh/ Ranh huyện Bến Lức | Nhựa 5m | Đường do Tỉnh quản lý | | |
| 2 | Đường TL 818 | 9,50 | kênh T3 / kênh Nông Trường | Nhựa 5m | Đường do Tỉnh quản lý | | |
| 3 | Đường kênh 10 bờ đông (Lộ UBND xã Tân Long) | 10,00 | QL N2 / kênh Trà Cú Thượng | 5km Nhựa 4m 5km đá xanh | Trục xã | Đường do Huyện quản lý | |
| 4 | Đường bờ Nam kênh T7 đến kênh Bo Bo | 4,35 | kênh 6 – kênh bobo | Đá đỏ 5m | Trục xã | Đường do Huyện quản lý | |
| 5 | Đường bờ Bắc kênh T7 đến kênh Bo Bo | 4,35 | kênh 6 – kênh bobo | Đá đỏ 5m | Trục áp | 10m | 10m |

Ghi chú:

- Đoạn đường đi qua đô thị, khu dân cư đã có QH được duyệt thì lộ giới lấy theo đường đô thị và theo QH được duyệt. Riêng những đoạn sông, rạch, kênh đi qua thị trấn, khu đông dân cư thì vùng phụ cận tối thiểu là 3 m tính từ mép sông, rạch, kênh (trường hợp không có bờ kênh).
- Quy định chỉ giới xây dựng nêu trên chỉ áp dụng đối với nhà ở riêng lẻ; đối với các công trình cộng đồng, TMDV, nhà kho, nhà xưởng thì lùi thêm 10m so với chỉ giới đường đỏ.
- Chiều dài các tuyến đường có thể thay đổi so với thực tế.

PHỤ LỤC 03
QUY HOẠCH ĐẤT KCN - SẢN XUẤT KINH DOANH – TMDV
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện)

| T T | HẠNG MỤC | Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số) | Năm | GHI CHÚ |
|----------------|--|-----------------|---------------------------------|---|-------------|---|
| 1 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu | TM D | 0,52 | Thửa đất số 419, 420, tờ Đ số 21 | 2021 - 2030 | Nguyễn Văn Trường |
| 2 | Kho trung chuyển hàng nông sản các loại | TM D | 0,86 | Thửa 80,89,257 tờ 21 | 2021 - 2030 | Hồ Thị Đẹp |
| 3 | Cửa hàng kinh doanh mua bán | TM D | 1,3 | Thửa 621, 622; TĐ số 19 | 2021 - 2030 | Hồ Thị Đẹp |
| 4 | Cửa hàng trưng bày xe kết hợp trạm dừng chân | TM D | 3,17 | Thửa 172, 173, 177, 179, 178, 182, 184, 186; TĐ số 21 | 2021 - 2030 | Mai Văn Trí |
| 5 | Mua bán phế liệu từ cao su và kim loại, ép nhựa cao su, chất thải rắn | SKC | 2,63 | Thửa 190, 191, 204, 218, 214, 810 TĐ 16 | Năm 2021 | Nguyễn Thị Thúy Nhung |
| 6 | Cơ sở chế biến thực phẩm truyền thống (các loại dưa chua, mứt, mĩn, rượu truyền thống) | SKC | 4,50 | Thửa 770, 757, 242, 226, 234, 250, 804 TĐ 16 | 2021 - 2030 | Trần Thị Thảo |
| 7 | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (di dời nhà máy xay lúa xã Nhị Thành) | SKC | 1,80 | Thửa 411 TĐ số 16 | 2021 - 2030 | Nguyễn Ngọc Long |
| 8 | Kho, nhà xưởng cơ khí | SKC | 1,89 | Thửa 302, 327 TĐ số 16 | 2021 - 2030 | Nguyễn Thành Kiên |
| 9 | Nhà xưởng sản xuất lắp ráp đồ gia dụng gỗ, sắt và thiết bị điện, điện tử gia dụng | SKC | 2,60 | Thửa 53 TĐ 19 | 2021 - 2030 | Cty TNHH SX TMPT tổng hợp thiết bị điện tử Thuận Phát |

| STT | Mô tả | Loại hình | Diện tích | Số thửa đất | Thời hạn | Chủ sở hữu |
|-----|--|-----------|-----------|--|-------------|--------------------------|
| 10 | Nhà máy sản xuất vải không dệt Tân Long | SKC | 3,72 | Thửa 57, 437 TBĐ 21 | 2021 - 2030 | Công ty TNHH Hồng Mã Huy |
| 11 | Nhà máy sản xuất: khẩu trang y tế, cồn y tế, nước oxy già, khăn ướt, nước muối sinh lý, nước uống khoáng kiềm, nước bù điện giải | SKC | 1,81 | Thửa đất số 315 tờ BĐ 8 | 2021 - 2030 | Nguyễn Thanh Nam |
| 12 | Cơ sở sản xuất than (có thành phần chính là các loại mùn cưa của gỗ, tre, nứa,..) | SKC | 0,27 | Thửa đất số 188 tờ BĐ số 1 | 2021 - 2030 | Trần Văn Soán |
| 13 | Cơ sở mua bán sửa chữa máy cơ khí | SKC | 0,87 | Thửa đất số 446, 431, 20, 18, 31 tờ BĐ số 21 | 2021 - 2030 | Lê Quốc Hùng |

PHỤ LỤC 04
QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện)

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐĐ số, thửa số) | Năm | GHI CHÚ |
|----|--|--------------------------|---|-------------|---|
| 1 | Trụ sở UBND xã Tân Long (Cấp giấy + mở rộng) | | Thửa 766 tờ 16 | 2021 - 2030 | Trụ sở UBND Long Thành cũ (cấp kênh 10) |
| 2 | Xây mới trung tâm Văn hóa, Thể thao và học tập cộng đồng | | Cụm dân cư xã Long Thành cũ (Khu 2) | 2021 - 2030 | Trụ sở UBND Long Thành cũ (cấp kênh 10) |
| 3 | Sân bóng đá Tân Long | 0,47 | Thửa 117 TĐĐ 3, khu 4 Cụm dân cư xã Long Thành cũ | 2021-2030 | |
| 4 | Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Long | | Cụm dân cư xã Long Thành cũ (Khu 1) | 2021 - 2030 | QH mới cấp kênh 10 |
| 5 | Công an xã Tân Long | | | 2021 - 2030 | trụ sở UB cũ trong CDC |
| 6 | Xây mới trường tiểu học và THCS Tân Long | 1,40 | Thửa 167, 163, 249, 410, 158; TĐĐ số 13 cũ | 2021 - 2030 | đầu kênh 10, gần N2 |
| 7 | Xây mới trường tiểu học Tân Long | 0,42 | Thửa 369, 371; TĐĐ 3 | 2021 - 2030 | trong CDC, sau UB, khu TCN |
| 8 | Trường tiểu học Tân Long (điểm phụ) | 0,31 | Thửa 243; 38(1p) TĐĐ số 2 | 2021 - 2030 | ĐT818 |
| 9 | Mở rộng Trường Mầm non Tân Long ấp 2 | 0,70 | Thửa 34, 38 tờ 2 | 2021 - 2030 | ĐT818 |
| 10 | Xây mới trường Mẫu giáo Tân Long | 1,00 | | 2021 - 2030 | QL N2 |
| 11 | Trụ sở văn hóa ấp 1 Tân Long | 0,01 | | Năm 2021 | TDC N2, gần kênh cùng Bình Thạnh |
| 12 | Trụ sở văn hóa ấp 2 Tân Long | 0,01 | Thửa 264 TĐĐ2 | Năm 2021 | mở rộng đủ chuẩn (≥300m ²) |
| 13 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 1) | 0,01 | Thửa 5, Thửa 4(mpt). Tờ 10 | 2021 - 2030 | |
| 14 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 2) | 0,01 | Thửa 83(mpt); TĐĐ số 13 | 2021 - 2030 | |
| 15 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 3) | 0,03 | Thửa 4002; TĐĐ số 16 | 2021 - 2030 | |
| 16 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 4) | 0,01 | Thửa 119(mpt); TĐĐ số 17 | 2021 - 2030 | |
| 17 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 5) | 0,01 | Thửa 218(mpt); TĐĐ số 15 | 2021 - 2030 | |

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số) | Năm | GHI CHÚ |
|-----------|---|---------------------------------|--|-------------|----------------|
| 18 | Trạm cấp nước áp 1 (điểm 6) | 0,01 | Thửa 423(mpt); TĐ số 16 | 2021 - 2030 | |
| 19 | Trạm cấp nước áp 2 (điểm 8) | 0,03 | Thửa 370; TĐ số 3 | 2021 - 2030 | |
| 20 | Trạm cấp nước áp 2 (điểm 10) | 0,01 | Thửa 161(mpt); TĐ số 1 | 2021 - 2030 | |
| 21 | Đường điện 110kV An Thạnh - Thạnh Hóa | 0,35 | | Năm 2021 | |
| 22 | Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv Tân Thành 2 | 0,50 | | 2021 - 2030 | |
| 23 | Trạm biến áp 220kV Tân Long | 1,00 | Thửa 01; TĐ số 20 | 2021- 2030 | |
| 24 | Trạm biến áp KCN Tân Thành và đường dây đầu nối | 1,15 | | 2021 - 2030 | |
| 25 | Dự án tuyến đường dây 110kV đầu nối trạm nâng áp 22/110kV Solar park 01 vào trạm 110kV An Thạnh (Công ty TNHH Hoàn Cầu Long An) | 0,22 | Thửa 64, 65, 66 ,67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83 TĐ 6 | 2021- 2030 | |

PHỤ LỤC 05
QUY HOẠCH ĐẤT Ở NÔNG THÔN
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện)

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số) | Năm | GHI CHÚ |
|----|--|--------------------------|--|-------------|---------|
| 1 | Đất ở phát triển ven lộ N2 phạm vi 100m đầu | 3,44 | | 2021-2030 | |
| 2 | Phát triển đất ở ven lộ, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu | 5,00 | | 2021 - 2030 | |
| 3 | Đấu giá giao quyền sử dụng đất | 2,80 | Thửa 198,176,150,158,102, 108,128 TĐ 12 | Năm 2021 | |
| 4 | Đấu giá giao quyền sử dụng đất | 0,32 | Thửa 31, 32, 40, 235, 265 TĐ 2 | 2021 - 2030 | |
| 5 | Khu dân cư xã Tân Long | 21,10 | Thửa 43, 49, 54, 457, 422, 225, 226 TĐ 13 Thửa đất số 9, 12, 21, 24, 38, 503, 504 TĐ 21; Thửa 243,239 tờ BĐ 17 | 2021-2030 | |
| 6 | Khu tái định cư phục vụ CCN Long Thạnh và CCN Long Thuận | 6,10 | Thửa 284, 306, 319, 320, 294, 595 TĐ 19 | 2021-2030 | |

PHỤ LỤC 06
QUY HOẠCH ĐẤT BÃI THẢI XỬ LÝ CHẤT THẢI
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện)

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số) | Năm | GHI CHÚ |
|-----------|---|---------------------------------|--|-------------|----------------|
| 1 | Khu xử lý chất thải (Khu công nghệ môi trường xanh) | 200,00 | Thửa 233 (mpt), 234 (mpt) TĐ 4 | 2021 - 2030 | |

PHỤ LỤC 07
QUY HOẠCH ĐẤT NGHĨA TRANG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện)

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số) | Năm | GHI CHÚ |
|-----------|----------------------------------|---------------------------------|---|-------------|----------------|
| 1 | Nghĩa trang sinh thái Long Thành | 40,20 | Thửa 422, 431, 533, 440, 448, 457, 765, 764, 467, 485, 500, 509, 466, 479, 494, 499, 776, 433, 455, 468, 785, 486,... tờ 16; thửa 6, 11, 602, 17, 616,... tờ 19 xã Tân Long | 2021 - 2030 | |

PHỤ LỤC 08
QUY HOẠCH ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM ĐỒ GÓM
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện)

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số) | Năm | GHI CHÚ |
|----|--|--------------------------|---|-----------------|---------|
| 1 | Đất san lấp mặt bằng (Độ sâu <10m) | 30,00 | TĐ 9,13 | Năm 2021 - 2030 | |
| 2 | Khai thác đất san lấp, cặp kênh 11 | 12,00 | Thửa 298, 320, 321, 332, 342, 349, 354, 372, 373, 378, 403 TĐ 16 | Năm 2021 - 2031 | |
| 3 | Bán đấu giá, cho thuê các thửa đất công là hầm đất | 10,75 | 50, 65 (tờ 16); 238, 257, 270 (tờ 19); 145 (mpt), 152 (tờ 21); 33 (mpt), 31, 32 (tờ 2); 40 (tờ 2) | Năm 2021 - 2030 | |

PHỤ LỤC 09
QUY HOẠCH ĐẤT SẢN XUẤT PHỤC VỤ NÔNG NGHIỆP
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện)

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐĐ số, thửa số) | Năm | GHI CHÚ |
|-----------|--|---------------------------------|--|-------------|----------------|
| 1 | Quy hoạch gia trại, trang trại | 40,00 | ấp 1 | 2021 - 2030 | |
| 2 | Trang trại tư gia Duy Long | 7,63 | Tờ 12. Thửa: 4, 30, 645, 17, 719. | 2021 - 2030 | |
| 3 | Vùng trồng cây lâu năm | 78,33 | Tờ 16: Thửa: 538, 20, 11, 9, 5, 10. Tờ 13 Thửa: 289, 238, 258, 182, 329 | 2021 - 2030 | |
| 4 | Vùng sản xuất lúa chuyên canh chất lượng cao | 2.290,00 | | 2021 - 2030 | |

PHỤ LỤC 10
QUY HOẠCH ĐÊ THỦY LỢI XÃ TÂN LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND huyện)

| STT | Tên đê | Chiều dài (km) | Vùng phụ cận đê kênh, tính từ tim đê (m) | Chỉ giới XD tính từ tim đê (m) |
|-----|---|----------------|--|--------------------------------|
| 1 | Đê kênh Trà Cú (từ kênh Bo Bo đến kênh xáng xéo Ông Lân) | 6,70 | Theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Long An ngày 14/10/2019 về quy định phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Long An | |
| 2 | Đê kênh Ông Cả - bờ Bắc (từ kênh 6 đến kênh Bo Bo) | 4,30 | | |
| 3 | Đê kênh Bo Bo - bờ Tây (từ kênh Bà Giải đến kênh Trà Cú) | 9,80 | | |
| 4 | Đê kênh T5-2 - bờ Bắc (từ kênh Bà Giải đến kênh Cá Sơn Thượng) | 2,60 | | |
| 5 | Đê kênh 7 - bờ Bắc (từ N2 đến kênh Trà Cú) | 10,00 | | |
| 6 | Đê kênh 9 - bờ Tây (từ kênh Cá Sơn Thượng đến kênh Ông Cả) | 1,30 | | |
| 7 | Đê kênh 12 - bờ Bắc (từ N2 đến kênh Cá Sơn Thượng) | 4,10 | | |
| 8 | Đê kênh T5-2A (từ N2 đến kênh Bà Giải) | 2,60 | | |
| 9 | Đê kênh Cá Sơn Thượng - 2 bên (từ kênh Bo Bo đến kênh 6) | 9,80 | | |
| 10 | Đê kênh Nông Trường - bờ Nam | 4,50 | | |
| 11 | Đê kênh xáng xéo Ông Lân - bờ Bắc (từ kênh Bo Bo đến kênh Trà Cú) | 5,80 | bỏ ra khỏi QH giai đoạn này | |

PHỤ LỤC 11
QUY ĐỊNH QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN
XÃ TÂN LONG

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

- Lập quy định quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn để quản lý và thực hiện theo quy hoạch nông thôn được phê duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang tại nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan trong phạm vi lập quy định.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng:

Quy định này quy định các công tác quản lý về các chỉ tiêu sử dụng đất, các thông số kỹ thuật và các yêu cầu quản lý về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nguyên tắc kiểm soát, quản lý về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo vệ môi trường theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2035, làm cơ sở để quản lý xây dựng trên địa bàn xã Tân Long.

UBND xã Tân Long, các sở, ngành, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan có trách nhiệm tuân thủ nội dung Quy định này trong quá trình tổ chức thực hiện theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2035.

2. Phạm vi áp dụng:

- Cụm dân cư xã Tân Long.
- Khu dân cư xã Tân Long
- Khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp Long Thạnh.
- Khu dân cư thương mại (Lý Hải – Lý Sơn).

Điều 3. Giải thích từ ngữ.

Các thuật ngữ viện dẫn theo Luật kiến trúc số 40/2019/QH14

1. Kiến trúc là nghệ thuật và khoa học, kỹ thuật về tổ chức không gian, tạo lập môi trường sống bền vững đáp ứng nhu cầu của con người và xã hội.

2. Công trình kiến trúc là một hoặc tổ hợp công trình, hạng mục công trình được xây dựng theo ý tưởng kiến trúc hoặc thiết kế kiến trúc.

3. Công trình kiến trúc có giá trị là công trình kiến trúc tiêu biểu, có giá trị về kiến trúc, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trích dẫn theo Mục 1.4 – Giải thích từ ngữ tại QCVN2021 (Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng)

4. Lô đất: Bao gồm một hoặc nhiều thửa đất liền kề có chức năng sử dụng đất giống nhau được giới hạn bởi các tuyến đường giao thông, các đường ranh giới tự nhiên hoặc nhân tạo khác.

5. Nhà ở riêng lẻ: Nhà ở được xây dựng trên thửa đất riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

6. Nhà chung cư: Nhà ở có từ hai tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức.

7. Công trình hỗn hợp: Công trình có các chức năng sử dụng khác nhau.

8. Đất cây xanh đô thị: Bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng, đất cây xanh sử dụng hạn chế, đất cây xanh chuyên dụng.

9. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở: Bao gồm công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và đảm bảo khả năng tiếp cận của mọi người dân trong đơn vị ở.

10. Mật độ xây dựng:

a) Mật độ xây dựng thuần: là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc chính trên diện tích lô đất (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình ngoài trời như tiểu cảnh trang trí, bể bơi, bãi (sân) đỗ xe, sân thể thao, nhà bảo vệ, lối lên xuống, bộ phận thông gió tầng hầm có mái che và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác).

b) Mật độ xây dựng gộp của một khu vực: là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc chính trên diện tích toàn khu đất (diện tích toàn khu đất có thể bao gồm cả: sân, đường, các khu cây xanh, không gian mở và các khu vực không xây dựng công trình).

11. Hệ số sử dụng đất: Tỷ lệ của tổng diện tích sàn của công trình gồm cả tầng hầm (trừ các diện tích sàn phục vụ cho hệ thống kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, gian lánh nạn và đỗ xe của công trình) trên tổng diện tích lô đất.

12. Chỉ giới đường đỏ: Đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác.

13. Chỉ giới xây dựng: Đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất.

14. Khoảng lùi: Khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

15. Chiều cao công trình xây dựng: Chiều cao công trình tính từ cao độ mặt đất đặt công trình theo quy hoạch được duyệt tới điểm cao nhất của công trình (kể cả mái tum hoặc mái dốc). Đối với công trình có các cao độ mặt đất khác nhau thì chiều cao công trình tính từ cao độ mặt đất thấp nhất theo quy hoạch được duyệt. Chú thích: Các thiết bị kỹ thuật trên mái: cột ăng ten, cột thu sét, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời, bể nước kim loại, ống khói, ống thông hơi, chi tiết kiến trúc trang trí thì không tính vào chiều cao công trình.

16. Ban công: Không gian có lan can bảo vệ, nhô ra khỏi mặt tường đứng của nhà.

17. Lô gia: Khoảng không gian có lan can bảo vệ, lùi vào so với mặt tường đứng của nhà, có ba mặt được tường, vách bao che

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

- Dựa trên các nội dung (tầng cao - chiều cao xây dựng, mật độ xây dựng, khoảng lùi xây dựng công trình, hệ số sử dụng đất...) đã quy định trong đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 của khu vực đề xuất tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan khu vực thiết kế; Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế của Nhà nước về quy hoạch xây dựng, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc, công trình dịch vụ, cây xanh, ...

- Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ trong phạm vi áp dụng phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc công trình, cảnh quan, bảo đảm đúng chức năng, mỹ quan, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phòng chống thiên tai, truyền thống lịch sử, văn hóa và phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa cải tạo với xây dựng mới; phải gắn công trình riêng lẻ với tổng thể kiến trúc chung, phải tuân thủ thiết kế và quy định quản này.

- Các công trình kiến trúc hiện hữu và nhà ở riêng lẻ khi tiến hành cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo Quy định này. Các công trình kiến trúc hiện hữu không phù hợp với Quy định này thì khuyến khích cải tạo chỉnh trang lại cho phù hợp.

Chương II

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Tổ chức hành khối kiến trúc

- Hình ảnh kiến trúc của khu vực là cụm dân cư mới hiện đại, mang bản sắc riêng, hài hòa và thân thiện.

- Đường nét hình khối công trình kiến trúc theo khuynh hướng hiện đại, đơn giản, tránh sử dụng các chi tiết cầu kỳ, rườm rà.

- Trong khu quy hoạch đa phần các công trình tập trung.

- Không gian trong phạm vi khoảng lùi nếu đủ rộng nên tổ chức các mảng xanh phù hợp với tầm nhìn của phương tiện lưu thông. Đối với các công trình công cộng và nhà nhiều tầng khuyến khích thiết kế linh hoạt để phục vụ cho người đi bộ, cùng các mảng xanh xen kẽ.

2. Tổ chức hình thái kiến trúc chủ đạo

a) Khu trung tâm hành chính xã và khu chức năng:

- Các khu hành chính tập trung sẽ góp phần là điểm nhấn, là hình ảnh thể hiện sự năng động, hiện đại hóa đô thị... của xã, được tổng hòa ở cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm từ giao thông, cây xanh, các tiện ích... phải tương thích và đồng bộ với hiện đại hóa hệ thống công sở.

- Cấu trúc không gian hình thành trên cơ sở xác định đúng các động lực phát triển, nói cách khác là các yếu tố khu vực trung tâm cụm xã.

- Dựa vào các yếu tố trên khu trung tâm hành chính để tạo được hình ảnh trung tâm cụm xã đặc trưng cần đến các quy định sau:

- Hình thức kiến trúc:

- + Công trình trong khu UBND xã phải có giá trị về thẩm mỹ văn hóa cao.
- + Công trình phải thể hiện được xu hướng phát triển kiến trúc của thời đại, thích hợp với điều kiện khí hậu địa phương, được đầu tư với tinh thần tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và mang bản sắc riêng.
- + Loại hình kiến trúc hiện đại, hình khối đơn giản, tạo sự chuyển tiếp trong không gian chung của trung tâm cụm xã cũng như khu vực lân cận.
- + Màu sắc công trình không quá tương phản, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông như màu sắc sỡ, phản cảm, có độ chói cao. Có thể sử dụng gam màu lạnh, nhấn màu nhẹ nhàng, cần tạo sự hài hòa và phù hợp với khu vực xung quanh.
- + Vật liệu xây dựng: Các vật liệu hiện đại, có mức độ tiêu hao năng lượng thấp, thân thiện với môi trường.

b) Các nhà văn hóa ấp

- Hình thức kiến trúc: loại hình kiến trúc bản địa đặc trưng sẽ góp phần đa dạng loại hình kiến trúc, tạo bản sắc.
- Màu sắc công trình: không sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác và an toàn giao thông như màu sắc sỡ, phản cảm, có độ chói cao.
- Vật liệu xây dựng: Ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng địa phương, phù hợp điều kiện khí hậu thổ nhưỡng của khu vực, khí hậu nhiệt đới, chống nắng, chống mưa, chống ẩm tốt và vật liệu thân thiện với môi trường.
- Tường rào phải thoáng đẹp và phù hợp cảnh quan.

c) Các công trình trường học

- Tổ chức thiết kế công trình có sân chơi, có nhiều không gian mở. Diện tích cây xanh đạt tối thiểu 20%.
- Tổ chức sân, bãi đậu xe và thiết kế lối vào hợp lý.
- Hình thức kiến trúc: loại hình kiến trúc đặc trưng, có tính riêng biệt.
- Màu sắc: nhẹ nhàng, tạo điểm nhấn trên các mặt đứng chính công trình.
- Vật liệu xây dựng: Các vật liệu thân thiện với môi trường.

3. Đối với công trình kiến trúc điểm nhấn

Thiết lập hệ thống các công trình điểm nhấn là giải pháp để thu hút sự chú ý và khẳng định vị thế của khu vực. Khu vực quy hoạch tổ chức 1 điểm nhấn chính với công trình kiến trúc kết hợp không gian mở.

- Các công trình điểm nhấn yêu cầu phải có giá trị cao về mặt thẩm mỹ, kiến trúc, văn hóa và hài hòa với cảnh quan khu vực xung quanh.

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

- Các công trình kiến trúc thể hiện bố cục hài hòa, hình thức kiến trúc phù hợp với đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa dân tộc cũng như điều kiện tự nhiên, kinh tế, các giá trị kiến trúc truyền thống của địa phương; ưu tiên sử dụng vật liệu và kỹ thuật truyền thống. Đảm bảo duy trì không gian kiến trúc đặc trưng, nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của địa phương

- Các công trình kiến trúc phải có sắc thái riêng; Có xu hướng gắn kết giữa hình thức kiến trúc và kết cấu, các bộ phận công trình tạo điều kiện cho việc hình thành không gian khắc phục được những bất lợi của điều kiện khí hậu khu vực như gió bão, nắng nóng, các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Đối với công trình kiến trúc xây dựng mới: phải tuân thủ quy hoạch xây dựng, chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt là nhà ở để phù hợp với nhiều đối tượng, kết hợp giữa xây dựng mới và cải tạo.

- Đối với công trình cải tạo sửa chữa: dựa trên nguyên gốc nghệ thuật dân tộc, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu phải đáp ứng các yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

- Quy định về không gian kiến trúc tại các khu vực đặc thù nhằm định hướng cho việc cải tạo, xây dựng mới các công trình kiến trúc bảo đảm sự hài hòa với khu vực, gìn giữ và phát huy các đặc trưng về kiến trúc và cảnh quan nông thôn (quy định quản lý bảo tồn, phát huy những giá trị vốn có của khu vực như văn hóa, không gian, kiến trúc, cảnh quan; bảo tồn di sản, bảo vệ các công trình kiến trúc có giá trị, các công trình khác phải phù hợp với đặc trưng khu vực).

- Việc xây dựng các công trình tại khu vực có địa hình đặc thù phải hạn chế tối đa việc làm biến dạng địa mạo, địa hình tự nhiên; việc tổ chức không gian giữa các công trình phải đảm bảo khoảng cách theo quy định, khai thác tận dụng hướng gió, tầm nhìn giữa các lớp công trình để đảm bảo phát huy giá trị cảnh quan.

- Đối với các dự án đầu tư (được quy định cụ thể tại các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng); Ưu tiên giữ lại hệ thống thảm thực vật hiện hữu có giá trị cảnh quan và môi trường, trồng bổ sung thêm cây xanh cảnh quan cho khu vực;

- Đối với khu vực cảnh quan ven sông: Sử dụng cho mục đích cộng đồng (Tổ chức dây cây xanh kết hợp đường dạo bộ, hệ thống các vật kiến trúc (công trình biểu tượng, ghế đá, nhà vệ sinh công cộng, hệ thống đèn chiếu sáng kết hợp trang trí...) phục vụ các hoạt động sinh hoạt cộng đồng); Hạn chế xây dựng các công trình kiến trúc che kín tầm nhìn ra sông, hồ (khuyến khích xây dựng công trình ngầm, bán ngầm). - Không san lấp, thu hẹp dòng chảy của sông; Hạn chế tối đa việc thu nhỏ diện tích mặt thoáng của các hồ tự nhiên; Các công trình ven sông, hồ khuyến khích xây dựng hàng rào xanh.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Công trình công cộng:

a) Quy định về tổng mặt bằng công trình công cộng:

- Các công trình công cộng thuộc khu vực có quy hoạch chi tiết được phê duyệt phải tuân theo các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đã quy định trong đồ án, trong Quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Khoảng lùi xây dựng: Tùy theo chiều cao công trình, bề rộng đường phố và các yếu tố liên quan để xác định; khuyến khích tăng khoảng lùi tạo không gian thoáng trước công trình, giảm mật độ xây dựng, tăng diện tích sân vườn cây xanh của công trình.

- Bố trí đủ chỗ đỗ xe theo quy định.

b) Hình thức kiến trúc: Kiến trúc công trình cần thể hiện phong cách phù hợp đặc điểm khí hậu và hài hòa với cảnh quan khu vực xung quanh.

c) Vật liệu và các chi tiết kiến trúc:

- Chú trọng sử dụng vật liệu địa phương để tạo sắc thái riêng cho công trình.
- Phải có biện pháp che chắn hoặc thiết kế bảo đảm mỹ quan đối với các thiết bị lắp đặt kèm theo như: máy điều hòa, bồn nước mái, các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời.

- Trên mặt đứng không sử dụng vật liệu kính có lớp phản quang.

d) Màu sắc mặt đứng công trình: Khuyến khích sử dụng màu sắc trang nhã, các tông màu nhẹ làm chủ đạo; không sử dụng các gam màu nóng, màu có độ tương phản cao bên ngoài công trình;

e) Quy định về cảnh quan ngoài nhà:

- Sân vườn: Khuyến khích các công trình kiến trúc tổ chức sân vườn xung quanh hoặc một phía của nhà. Việc xây dựng sân vườn phải đảm bảo đồng bộ và hài hòa các yêu cầu về chức năng sử dụng, cải thiện khí hậu và tạo cảnh đẹp cho công trình, tạo cảnh quan chung của khu vực và đô thị.

- Kiến trúc cổng, hàng rào: Khuyến khích xây dựng gắn kết đồng bộ với kiến trúc công trình tạo thành một tổng thể hài hòa với công trình lân cận và cảnh quan chung. (xem thêm, tỷ lệ phần khối đặc chiếm không quá 60% diện tích).

2. Công trình nhà ở:

a) Công trình nhà ở riêng lẻ:

- Đối với công trình nhà ở riêng lẻ trong các khu vực có đồ án thiết kế riêng: Việc cấp phép xây dựng mới, cải tạo nhà ở phải căn cứ theo các quy định tại đồ án thiết kế được phê duyệt;

- Đối với các khu vực đã có quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500: Việc cấp phép xây dựng mới, cải tạo nhà ở phải căn cứ theo các quy định tại đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt;

- Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xem xét quyết định các chỉ tiêu kiến trúc cụ thể (mật độ tầng cao, khoảng lùi, chức năng) trên cơ sở diện tích lô đất, các cạnh lô đất, yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật trong khu vực.

b) Công trình nhà chung cư, hỗn hợp thương mại – nhà ở, đa chức năng:

- Quy định về quy mô xây dựng: Tầng cao, hệ số sử dụng đất, quy mô dân số, khoảng lùi xây dựng phải bảo đảm phù hợp quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được duyệt và các quy định pháp lý hiện hành.

- Quy định về kiến trúc, cảnh quan:

+ Hình thức kiến trúc: Khối nhà cần được thiết kế hài hòa với không gian đường phố; mặt đứng các hướng phải được nghiên cứu đồng bộ. Hình thức kiến trúc chung cư cần đa dạng, khuyến khích thiết kế theo phong cách kiến trúc hiện đại kết hợp truyền thống, phù hợp với đặc điểm khí hậu, tập quán sinh hoạt và nếp sống văn minh đô thị.

+ Các công trình không được phép thiết kế, lắp đặt ống, mương xả nước mưa, nước rửa sân, nước thải sinh hoạt ra vỉa hè và các tuyến đường công cộng; không được phép xây dựng và lắp đặt ram dốc hoặc cánh cổng mở lần ra vỉa hè công cộng.

+ Cây xanh cảnh quan: Khuyến khích tổ chức thảm cỏ, vườn hoa, hồ nước, tiểu cảnh, cây xanh sân vườn, cây xanh theo tường rào; Khuyến khích bố trí các tiện ích đô

thị nhỏ trong khuôn viên chung cư như ghế đá, bảng thông tin, vòi nước rửa tay tại sân vườn công cộng.

3. Công trình công nghiệp:

a) Đối với khu, cụm công nghiệp xây dựng mới: Thực hiện theo đồ án quy hoạch chung đã được phê duyệt.

b) Đối với các cơ sở công nghiệp hiện trạng khi chưa di dời vào các khu, cụm công nghiệp tập trung phải có biện pháp xử lý môi trường cục bộ, điều chỉnh quỹ đất, bổ sung dải cây xanh cách ly để đảm bảo môi trường theo quy định.

4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng (nhằm bảo tồn đối với các di sản; kiểm soát việc xây mới công trình tôn giáo, tín ngưỡng)

a) Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo thực hiện như quy định của pháp luật về xây dựng đối với các công trình, nhà ở riêng biệt xây dựng trong đô thị,

c) Việc tu bổ, bình phục cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng; việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc các cơ sở này thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về xây dựng.

5. Công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí,...

- Các công trình thuộc khu vực có Thiết kế riêng thì phải tuân thủ theo các quy định tại đồ án thiết kế đó;

Điều 9. Quy định khác

1. Quảng cáo trên công trình kiến trúc

a) Việc quảng cáo trên các trục đường, tuyến phố chính phải tuân thủ thiết kế, quy hoạch về quảng cáo được phê duyệt;

b) Không được quảng cáo trên hàng rào, trong khuôn viên và trên công trình kiến trúc hành chính, chính trị - xã hội; công trình tôn giáo, tín ngưỡng; công trình kiến trúc bảo tồn; tượng đài; công trình giáo dục, y tế và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

c) Bảng quảng cáo không được che cửa đi, cửa sổ, phần trống của ban công, lô gia, lối thoát hiểm, lối phòng cháy, chữa cháy;

d) Các bảng quảng cáo phải bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực, bảo đảm an toàn điện và phòng cháy, chữa cháy.

2. Vĩa hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...)

a) Vĩa hè cần gắn kết mật thiết với chức năng của trục đường, tổ chức giao thông công cộng, lối băng qua đường, các quảng trường, công viên, khoảng lùi công trình,...

b) Bề mặt vĩa hè cần bằng phẳng, liên tục, bảo đảm an toàn cho người đi bộ; tránh việc tạo cao độ khác nhau trên vĩa hè. Vĩa hè tại các khu vực xây dựng, cải tạo mới phải có lối đi và chỉ dẫn riêng dành cho người khuyết tật.

c) Giảm tối đa các lối ra vào các công trình, ảnh hưởng đến sự liên tục của vĩa hè. Trong trường hợp cần thiết phải tạo lối ra vào, độ dốc của ram dốc không quá 8%.

d) Không cho phép mọi kết cấu kiến trúc của các công trình nhô ra không gian vỉa hè (trong khoảng cao độ từ + 3,5m trở xuống).

e) Vỉa hè chỉ được sử dụng cho việc đi lại của người đi bộ, không được bán hàng, bày hàng, đặt biển quảng cáo và chiếm không gian trên vỉa hè treo hàng hoá, cắm hạ thấp vỉa hè, làm cầu dẫn để đưa xe lên xuống. Vỉa hè, lòng đường phải được quản lý chặt chẽ theo đúng quy hoạch, chỉ giới, mốc giới xây dựng.

f) Việc phân luồng, vạch tuyến, đặt biển chỉ dẫn, đèn tín hiệu phải rõ ràng, không bị che khuất và thống nhất màu sắc, ký hiệu phong chữ viết trên toàn thành phố, không trái với Luật Giao thông đường bộ.

g) Cấm tự ý xây dựng, lắp đặt kiốt, ghé, rào hè trên vỉa hè. Đối với những khu vực có thiết kế đô thị riêng, việc xây dựng, lắp đặt phải tuân thủ theo đồ án thiết kế được phê duyệt và phải được UBND xã, huyện cấp phép.

3. Hệ thống cây xanh

- Trồng mới cây xanh trên đường phố: Xác định danh mục cây trồng cho mỗi tuyến đường. Mỗi tuyến đường chỉ trồng 01 loại cây xanh bóng mát tạo thành chuỗi, hệ thống cây xanh liên tục, hoàn chỉnh. Các loại cây cũ được giữ nguyên, nếu không phù hợp sẽ từng bước trồng thay thế. Loại cây trồng phải có đặc tính: Thân, cành chắc khỏe, rễ ăn sâu và không làm phá hỏng các công trình liên kế, ít rụng lá vào mùa đông, phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, không có độc tố; có hoa và màu sắc đẹp.

- Không trồng các loại cây tạp không có trong danh mục quy hoạch cây trồng; không tự ý chặt, hạ cây xanh, di dời cây, bẻ cành, chặt rễ, cắt khoanh vỏ cây, đốt lửa, đặt bếp, đổ hoá chất vào gốc cây; không tự ý xây bục, bệ bao quanh gốc cây hoặc có các hành vi khác làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây.

4. Công trình hạ tầng kỹ thuật.

a) Các công trình giao thông và công trình phụ trợ giao thông: phải được thiết kế đồng bộ, đảm bảo thuận lợi cho người và phương tiện tham gia giao thông; có hình thức kiến trúc, màu sắc mỹ quan, dễ nhận biết, phù hợp với các công trình khác có liên quan trong khu quy hoạch.

b) Đối với công trình bãi đỗ xe:

- Tuân thủ quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Việc thiết kế xây dựng bãi đỗ xe phải đảm bảo dành diện tích trồng cây xanh bên trong và xung quanh bãi đỗ xe để cải thiện môi trường; phần diện tích đỗ xe ngoài trời phải sử dụng loại vật liệu lát giảm bức xạ mặt trời, có khả năng thấm và thoát nước tốt.

- Vị trí các trạm dừng xe buýt (nếu có) phải phù hợp với quy hoạch và thiết kế đô thị được phê duyệt và đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận.

c) Các công trình đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật: phải thực hiện đúng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hành.

d) Công trình thông tin, viễn thông:

- Các công trình bu- rui chính viễn thông phải được quy hoạch, thiết kế, xây dựng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, thẩm mỹ và phù hợp với quy hoạch chung.

- Các đường dây, đường ống kỹ thuật lắp đặt mới phải đảm bảo hạ ngầm và đảm bảo theo Quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Đối với các đường dây, đường ống hiện trạng các đơn vị quản lý phải thực hiện hạ ngầm qua hệ thống hộp kỹ thuật, không được đi nổi cắt ngang qua đường. Trường hợp các tuyến đường không có hộp kỹ thuật qua đường thì phải tập trung các đầu mối qua đường tại cùng một vị trí thích hợp đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Các công trình phụ trợ của hệ thống thiết bị thông tin nổi trên vỉa hè được lựa chọn mẫu có chất lượng thẩm mỹ. Đối với một số tuyến trục đường chính cần phải tuân thủ theo đồ án thiết kế đô thị riêng.

e) Công trình cấp, thoát nước, vệ sinh:

**** Công trình cấp nước:***

- Các công trình thu nước thô, nhà máy và trạm xử lý nước sạch, bể chứa, trạm bơm tăng áp, đài nước phải được thiết kế kiến trúc đảm bảo hình thức công trình phù hợp với cảnh quan chung của khu vực;

- Trụ nước chứa chày được phép bố trí nổi trên mặt đất, phải được thiết kế đảm bảo an toàn, mỹ quan, dễ nhận biết, dễ tiếp cận sử dụng.

**** Công trình thoát nước:***

- Hệ thống hồ điều hòa, sông, mương thoát nước trong khu vực quy hoạch phải được kè mái đảm bảo an toàn. Rào chắn và lan can phòng hộ dọc theo bờ kè đảm bảo an toàn, mỹ quan theo quy hoạch, thiết kế và phương án kiến trúc được duyệt.

- Trạm bơm nước thải phải được bố trí theo quy hoạch, đảm bảo khoảng cách ly và vệ sinh môi trường. Công trình xây dựng ngầm hoặc nổi kết hợp với cây xanh đảm bảo không gian cảnh quan và mỹ quan chung.

- Nhà máy và trạm xử lý nước thải phải sử dụng công nghệ hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường. Công trình phải tuân thủ thiết kế và phương án kiến trúc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**** Công trình vệ sinh:***

- Nhà vệ sinh công cộng phải được bố trí kết hợp trong tòa nhà và khuôn viên công trình công cộng, thương mại dịch vụ, công trình tiện ích khác đảm bảo việc tiếp cận và sử dụng thuận tiện. Trường hợp bố trí công trình riêng biệt phải thiết kế kiến trúc phù hợp cảnh quan và mỹ quan chung. Khuyến khích xây dựng ngầm và bán ngầm.

- Thùng thu rác dọc theo các tuyến đường phải có kích thước, hình thức, màu sắc phù hợp, đảm bảo vệ sinh và thuận tiện cho sử dụng, quản lý phân loại và thu gom.

- Các trạm thu gom, trung chuyển chất thải rắn sử dụng trạm kín, áp dụng công nghệ mới và tự động hóa, kết hợp với trồng cây xanh, đảm bảo cách ly vệ sinh và an toàn môi trường, cảnh quan khu vực.

f) Công trình cấp điện:

- Cải tạo và thay thế các công trình bao che trạm biến thế hiện trạng có kiến trúc xấu, chất lượng thẩm mỹ kém; hành lang an toàn phải được bảo vệ bằng tường rào, trong hành lang kết hợp trồng cây, hoa phù hợp; cấm tận dụng mặt bằng sử dụng cho mục đích khác như đỗ xe, buôn bán hàng hóa.

- Trạm biến thế ngoài trời phải lựa chọn loại có thẩm mỹ, an toàn, các biển báo và ký hiệu phải đầy đủ, đảm bảo thẩm mỹ chung;

- Hệ thống cột và đường dây điện: Đối với khu quy hoạch mới bắt buộc phải hạ ngầm; trường hợp khu quy hoạch cũ cải tạo phải từng bước hạ ngầm tiến tới ngầm hoá toàn bộ; trong thời gian chưa hạ ngầm, phải thường xuyên kiểm tra các cột điện hiện trạng, sắp xếp bó gọn lại các đường dây đảm bảo an toàn và thẩm mỹ. Việc thực hiện ngầm hoá tuyến điện phải tổ chức lập thiết kế riêng cho từng tuyến đường có yêu cầu quản lý kiến trúc cao để đồng bộ với hệ thống đường dây, đường ống ngầm của tuyến đường.

- Chiếu sáng công cộng:

+ Các công trình kiến trúc, công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ, công trình quy mô lớn; các công trình di tích lịch sử, văn hóa, thể thao; tháp truyền hình;ăng ten thu, phát sóng; công trình có kiểu dáng, hình ảnh và vị trí tạo điểm nhấn của khu vực hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến bộ mặt kiến trúc và cảnh quan chung phải được chiếu sáng mặt ngoài hoặc một phần mặt ngoài của công trình để tạo cảnh quan cho khu vực.

+ Chiếu sáng nơi công cộng hoặc chiếu sáng mặt ngoài công trình phải đảm bảo mỹ quan, an toàn, hiệu quả, tiết kiệm năng lượng, phù hợp với các quy định hiện hành; các thiết bị chiếu sáng đường, phố phải được thiết kế phù hợp với yêu cầu thiết kế và góp phần nâng cao thẩm mỹ chung;

+ Yêu cầu chiếu sáng công cộng phải tuân theo các quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật và các quy định liên quan.

+ Công trình chiếu sáng trang trí phải được thiết kế, thẩm định chuyên môn về thẩm mỹ, kiến trúc và chiếu sáng.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

CÓ GIÁ TRỊ

Điều 10. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan).

1. Các khu di tích, danh lam thắng cảnh (nếu có) được bảo tồn nghiêm ngặt theo đúng quy định của Luật Di sản văn hóa.

2. Về không gian: Đối với công trình xung quanh khi xây dựng phải tuân thủ theo đúng quy định của Luật Di sản văn hóa và phải được thỏa thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Về kiến trúc: Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải xác định hình thức bảo tồn, tôn tạo phù hợp với tính chất của từng loại di tích, bảo đảm thực hiện theo Luật Di sản văn hóa và các quy định về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, đặc biệt trong phạm vi khu vực I và II.

4. Quản lý và cấp phép xây dựng: Tuân thủ theo quy định khu vực I, II và các quy định có liên quan theo Luật Di sản văn hóa.

Điều 11. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt theo Luật Kiến trúc.

UBND xã chủ trì lập Danh mục các công trình kiến trúc có giá trị, quy định quản lý trình phê duyệt và quản lý riêng theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện Quy định

1. Đối với việc cấp giấy phép xây dựng:

a) Công trình đã có quy định chi tiết trong Quy định: Việc cấp phép xây dựng các công trình xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao trách nhiệm cấp phép thực hiện.

b) Công trình và dự án đầu tư xây dựng có đề xuất khác với Quy định: UBND xã, huyện phối hợp với các ban ngành tham mưu, đề xuất xem xét, phê duyệt.

2. Về triển khai các quy định ở khu vực đặc thù: UBND xã, huyện dựa trên cơ sở Quy định này tổ chức lập và quản lý các đồ án Thiết kế các khu vực ưu tiên theo quy định.

3. Về nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể: định kỳ hàng năm tổ chức việc đánh giá, rà soát việc thực thi các quy định trong Quy định này. Trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình phát triển đô thị trên địa bàn, cần phối hợp với các ban ngành tham mưu, đề xuất UBND Tỉnh, huyện xem xét phê duyệt.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy định quản lý kiến trúc

1. Ủy ban nhân dân huyện:

a) Chịu trách nhiệm quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn; tổ chức thực hiện các nội dung được quy định tại Quy định này. Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định của Quy định này theo thẩm quyền, tuân thủ theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức lập các đồ án Thiết kế riêng đối với các khu vực cần tổ chức Thiết kế quy hoạch được quy định tại Quy định này; xây dựng kế hoạch triển khai đối với các khu vực cần ưu tiên chỉnh trang, cải tạo theo quy định của Quy định này.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng để quản lý về chất lượng thiết kế quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan các công trình thông qua công tác tuyển chọn, thi tuyển quy hoạch, thiết kế kiến trúc.

d) Lập kế hoạch đầu tư, tăng cường chất lượng cảnh quan, không gian của khu vực đối với các công trình công cộng như cây xanh đường phố, công viên, quảng trường, tượng đài; cây xanh dọc hành lang các công trình hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ các không gian cảnh quan đặc thù.

đ) Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát các quy định cụ thể trong Quy định để đề xuất bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình phát triển.

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã tổ chức tuyên truyền vận động, phổ biến nội dung Quy định này đến các tổ chức và người dân biết để thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của mình tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung của Quy định này.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế, nhà thầu xây dựng, chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung của Quy định này.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. UBND xã, Phòng Kinh tế & Hạ tầng thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này, kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND huyện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc nội dung của Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc thì kịp thời phản ánh Sở Xây dựng để xem xét./.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung Quy định

Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy định này và các Quy định pháp luật khác mới ban hành, giao UBND huyện chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, nghiên cứu đề xuất phương án điều chỉnh, bổ sung.

PHỤ LỤC 12
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện)

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐ số, thửa số) | GHI CHÚ | Năm | Nguồn vốn |
|----|---|--------------------------|---|---|-------------|--------------|
| 1 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu | 0,52 | Thửa đất số 419, 420, tờ BĐ số 21 | Nguyễn Văn Trường | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 2 | Kho trung chuyển hàng nông sản các loại | 0,86 | Thửa 80,89,257 tờ 21 | Hồ Thị Đẹp | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 3 | Cửa hàng kinh doanh mua bán | 1,3 | Thửa 621, 622; TĐ số 19 | Hồ Thị Đẹp | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 4 | Cửa hàng trưng bày xe kết hợp trạm dừng chân | 3,17 | Thửa 172, 173, 177, 179, 178, 182, 184, 186; TĐ số 21 | Mai Văn Trí | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 5 | Mua bán phế liệu từ cao su và kim loại, ép nhựa cao su, chất thải rắn | 2,63 | Thửa 190, 191, 204, 218, 214, 810 TĐ 16 | Nguyễn Thị Thúy Nhung | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 6 | Cơ sở chế biến thực phẩm truyền thống (các loại dưa chua, mứt thơm) nấu rượu truyền thống | 4,50 | Thửa 770, 757, 242, 226, 234, 250, 804 TĐ 16 | Trần Thị Thảo | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 7 | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (di dời nhà máy xay lúa xã Nhị Thành) | 1,80 | Thửa 411 TĐ số 16 | Nguyễn Ngọc Long | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 8 | Kho, nhà xưởng cơ khí | 1,89 | Thửa 302, 327 TĐ số 16 | Nguyễn Thành Kiên | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 9 | Nhà xưởng sản xuất lắp ráp đồ gia dụng gỗ, sắt và thiết bị điện, điện tử gia dụng | 2,60 | Thửa 53 TĐ 19 | Cty TNHH SX TMPT tổng hợp thiết bị điện tử Thuận Phát | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐĐ số thửa số) | CHI CHỦ | NĂM | Nguồn |
|----|--|------------------------|---|---|-------------|--------------|
| 10 | Nhà máy sản xuất vải không dệt Tân Long | 3,72 | Thửa 57, 437 TĐĐ 21 | Công ty TNHH Hồng Mã Huy | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 11 | Nhà máy sản xuất: khẩu trang y tế, cồn y tế, nước oxy già, khăn ướt, nước muối sinh lý, nước uống khoáng kiềm, nước bù điện giải | 1,81 | Thửa đất số 315 tờ ĐĐ 8 | Nguyễn Thanh Nam | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 12 | Cơ sở sản xuất than (có thành phần chính là các loại mùn cưa của gỗ, tre, nứa,..) | 0,27 | Thửa đất số 188 tờ ĐĐ số 1 | Trần Văn Soán | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 13 | Cơ sở mua bán sửa chữa máy cơ khí | 0,87 | Thửa đất số 446, 431, 20, 18, 31 tờ ĐĐ số 21 | Lê Quốc Hùng | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 14 | Trụ sở UBND xã Tân Long (Cấp giấy + mở rộng) | | Thửa 766 tờ 16 | Trụ sở UBND Long Thành cũ (cấp kênh 10) | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 15 | Xây mới trung tâm Văn hóa, Thể thao và học tập cộng đồng | | Cụm dân cư xã Long Thành cũ (Khu 2) | Trụ sở UBND Long Thành cũ (cấp kênh 10) | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 16 | Sân bóng đá Tân Long | 0,47 | Thửa 117 TĐĐ 3, khu 4 Cụm dân cư xã Long Thành cũ | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 17 | Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Long | | Cụm dân cư xã Long Thành cũ (Khu 1) | QH mới cấp kênh 10 | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 18 | Công an xã Tân Long | | | trụ sở UB cũ trong CDC | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 19 | Xây mới trường tiểu học và THCS Tân Long | 1,40 | Thửa 167, 163, 249, 410, 158; TĐĐ số 13 cũ | đầu kênh 10, gần N2 | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 20 | Xây mới trường tiểu học Tân Long | 0,42 | Thửa 369, 371; TĐĐ 3 | trong CDC, sau UB, khu TCN | 2021 - 2030 | Ngân sách |

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐĐ số thửa số) | CHI CHÚ | NĂM | Nguồn |
|----|--------------------------------------|---------------------|---|------------------------------------|-------------|-----------|
| 21 | Trường tiểu học Tân Long (điểm phụ) | 0,31 | Thửa 243; 38(1p) TĐĐ số 2 | ĐT818 | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 22 | Mở rộng Trường Mầm non Tân Long ấp 2 | 0,70 | Thửa 34, 38 tờ 2 | ĐT818 | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 23 | Xây mới trường Mẫu giáo Tân Long | 1,00 | | QL N2 | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 24 | Trụ sở văn hóa ấp 1 Tân Long | 0,01 | | TDC N2, gần kênh cùng Bình Thạnh | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 25 | Trụ sở văn hóa ấp 2 Tân Long | 0,01 | Thửa 264 TĐĐ2 | mở rộng đủ chuẩn ($\geq 300m^2$) | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 26 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 1) | 0,01 | Thửa 5, Thửa 4(mpt). Tờ 10 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 27 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 2) | 0,01 | Thửa 83(mpt); TĐĐ số 13 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 28 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 3) | 0,03 | Thửa 4002; TĐĐ số 16 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 29 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 4) | 0,01 | Thửa 119(mpt); TĐĐ số 17 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 30 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 5) | 0,01 | Thửa 218(mpt); TĐĐ số 15 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 31 | Trạm cấp nước ấp 1 (điểm 6) | 0,01 | Thửa 423(mpt); TĐĐ số 16 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 32 | Trạm cấp nước ấp 2 (điểm 8) | 0,03 | Thửa 370; TĐĐ số 3 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 33 | Trạm cấp nước ấp 2 (điểm 10) | 0,01 | Thửa 161(mpt); TĐĐ số 1 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐĐ số thửa số) | CHI CHỈ | NĂM | Nguồn |
|----|---|---------------------|--|---------|-------------|--------------|
| 34 | Đường điện 110kV An Thạnh - Thạnh Hóa | 0,35 | | | 2021 - 2030 | |
| 35 | Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv Tân Thành 2 | 0,50 | | | 2021 - 2030 | |
| 36 | Trạm biến áp 220kV Tân Long | 1,00 | Thửa 01; TĐĐ số 20 | | 2021 - 2030 | |
| 37 | Trạm biến áp KCN Tân Thành và đường dây đầu nối | 1,15 | | | 2021 - 2030 | |
| 38 | Dự án tuyến đường dây 110kV đầu nối trạm nâng áp 22/110kV Solar park 01 vào trạm 110kV An Thạnh (Công ty TNHH Hoàn Cầu Long An) | 0,22 | Thửa 64, 65, 66 ,67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83 TĐĐ 6 | | 2021 - 2030 | |
| 39 | Đất ở phát triển ven lộ N2 phạm vi 100m đầu | 3,44 | | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 40 | Phát triển đất ở ven lộ, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu | 5,00 | | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 41 | Đấu giá giao quyền sử dụng đất | 2,80 | Thửa 198,176,150,158,102, 108,128 TĐĐ 12 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 42 | Đấu giá giao quyền sử dụng đất | 0,32 | Thửa 31, 32, 40, 235, 265 TĐĐ 2 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 43 | Khu dân cư xã Tân Long | 21,10 | Thửa 43, 49, 54, 457, 422, 225, 226 TĐĐ 13 Thửa đất số 9, 12, 21, 24, 38, 503, 504 TĐĐ 21; Thửa 243,239 tờ ĐĐ 17 | | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 44 | Khu tái định cư phục vụ CCN Long Thạnh và CCN Long Thuận | 6,10 | Thửa 284, 306, 319, 320, 294, 595 TĐĐ 19 | | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 45 | Khu xử lý chất thải (Khu công nghệ môi trường xanh) | 200,00 | Thửa 233 (mpt), 234 (mpt) TĐĐ 4 | | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |

| TT | HẠNG MỤC | Diện tích quy hoạch | Vị trí trên bản đồ địa chính (TĐĐ các thửa đất) Thửa 422, 431, 533, 440, 448, 457, 765, 764, 467, 485, 500, 509, 466, 479, 494, 499, 776, 433, 455, 468, 785, 486,... tờ 16; thửa 6, 11, 602, 17, 616,... tờ 19 xã Tân Long | CHI CHÚ | NĂM | Nguồn |
|----|--|---------------------|---|---------|-------------|--------------|
| 46 | Nghĩa trang sinh thái Long Thành | 40,20 | | | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 47 | Đất san lấp mặt bằng (Độ sâu <10m) | 30,00 | TĐĐ 9,13 | | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 48 | Khai thác đất san lấp, cặp kênh 11 | 12,00 | Thửa 298, 320, 321, 332, 342, 349, 354, 372, 373, 378, 403 TĐĐ 16 | | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 49 | Bán đấu giá, cho thuê các thửa đất công là hầm đất | 10,75 | 50, 65 (tờ 16); 238, 257, 270 (tờ 19); 145 (mpt), 152 (tờ 21); 33 (mpt), 31, 32 (tờ 2); 40 (tờ 2) | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 50 | Quy hoạch gia trại, trang trại | 40,00 | ấp 1 | | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 51 | Trang trại tư gia Duy Long | 7,63 | Tờ 12. Thửa: 4, 30, 645, 17, 719. | | 2021 - 2030 | Doanh nghiệp |
| 52 | Vùng trồng cây lâu năm | 78,33 | Tờ 16: Thửa: 538, 20, 11, 9, 5, 10. Tờ 13 Thửa: 289, 238, 258, 182, 329 | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 53 | Vùng sản xuất lúa chuyên canh chất lượng cao | 2.290,00 | | | 2021 - 2030 | Ngân sách |
| 54 | Các công trình giao thông, thủy lợi, HTKT khác | | | | 2021 - 2030 | |